

Số: 18/TBCG-CHKQTV

TP Vinh, ngày 10 tháng 06 năm 2022

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Hạng mục: Bảo dưỡng định kỳ các Trang thiết bị mặt đất 6 tháng đầu năm 2022 – Cảng hàng không Quốc tế Vinh

Cảng hàng không quốc tế Vinh-CN Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP tổ chức mời chào giá rộng rãi về việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho hạng mục: Bảo dưỡng định kỳ các Trang thiết bị mặt đất 6 tháng đầu năm 2022 – Cảng hàng không Quốc tế Vinh.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm nghiên cứu và gửi hồ sơ chào giá theo các yêu cầu sau đây:

1. Yêu cầu về hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá phải đảm bảo:

1.1. Các nội dung yêu cầu trong hồ sơ chào giá

a. Phần vật tư phụ tùng phục vụ bảo dưỡng:

TT	Tên gọi	Quy cách	ĐV	Số lượng
1	BĂNG CHUYỀN TỰ HÀNH TLD (3 XE)			
	Lọc nhớt	O-01637	Cái	1
2	BĂNG CHUYỀN TỰ HÀNH TUG (1 XE)			
	Lọc nhớt	O-01637	Cái	1
3	BĂNG CHUYỀN KHÔNG TỰ HÀNH (2 XE)			
	Lọc gió		Cái	2
4	ĐẦU KÉO TOYOTA (9 XE)			
	Lọc nhớt	O-1623	Cái	9
5	CẤP ĐIỆN TRILECTRON (1 XE)			
	Lọc nhớt đầu xe	LF 3478	Cái	1
	Lọc nhớt đặc chủng	W 940/5	Cái	1
6	CẤP ĐIỆN IVECO -GUINAULT (2 XE)			
	Lọc nhớt đầu xe	C1902 (IVECO PARTS 2995655)	Cái	2
	Lọc nhớt đặc chủng	W962	Cái	2
7	PHỤC VỤ ĐẶC BIỆT MALLAGHAN (1 XE)			
	Lọc nhớt	OSK- 01637	Cái	1

8	THANG TỰ HÀNH TLD (2 XE)			
	Lọc nhớt	OSK- 01637	Cái	2
9	THANG KHÔNG TỰ HÀNH (6 XE)			
	Lọc gió		Cái	4
	Đề ma rơ		Cái	2
	Đồng hồ báo giờ		Cái	1
	Tiết chế máy phát		Cái	1
10	KHỞI ĐỘNG KHÍ T-MAC (1 XE)			
	Lọc nhớt tinh đầu xe	JX 0811A	Cái	1
	Lọc nhớt thô đầu xe	LF 3664	Cái	1
	Lọc nhớt đặc chủng	LF670 (P551670)	Cái	2
11	KHỞI ĐỘNG KHÍ Guinault GS280 (1 XE)			
	Lọc nhớt đặc chủng		Cái	1
12	KHÍ LẠNH TLD (1 XE)			
	Lọc nhớt đặc chủng		Cái	1
13	XE CẮT CỎ (2 XE)			
	Lọc nhớt	T19044	Cái	2
14	XE QUÉT ĐƯỜNG BĂNG (1 XE)			
	Lọc nhớt đầu xe	Iveco 2992241 (BF7922)	Cái	1
	Lọc nhớt đặc chủng	Hengst E161H01 (P550761)	Cái	1
15	XE CHỖ KHÁCH COBUS (2 XE)			
	Lọc nhớt máy phụ	OSK- 01637	Cái	2
	Lọc nhớt máy chính	MANN HU931/5X (PF7199)	Cái	2
16	XE CHỖ KHÁCH YUTONG (1 XE)			
	Lọc nhớt máy phụ	O-8204	Cái	1
	Lọc nhớt máy chính	P550820	Cái	1
17	XE CHỖ KHÁCH 71 CHỖ (2 XE)			
	Lọc nhớt	O-2803-1	Cái	2
18	XE CHỖ KHÁCH 29 CHỖ (1 XE)			
	Lọc nhớt		Cái	1
19	XE VỆ SINH TLD (1 XE)			
	Lọc nhớt	0-1637	Cái	1
20	XE XÚC NÂNG (1 XE)			
	Lọc nhớt		Cái	1
21	XE NÂNG HÀNG 3.5T (3 XE)			
	Lọc nhớt	0-1637	Cái	3
22	XE NÂNG HÀNG LAM 7 TẦN (1 XE)			
	Lọc nhớt	W719/5	Cái	1
23	XE NÂNG HÀNG TREPEL 7 TẦN (1 XE)			
	Lọc nhớt	0-1637	Cái	1
24	XE KÉO ĐẨY TREPEL 430 (1 XE)			

	Lọc nhớt	W962	Cái	1
25	XE KÉO ĐẨY TLD (2 XE)			
	Lọc nhớt	W719/5	Cái	2
26	XE CỨU HỎA ROSENBAUER			
	Lọc nhớt tinh	Volvo 21707132	Cái	1
	Lọc nhớt thô	Volvo 21707133	Cái	2

b. Phần chi phí nhân công thực hiện bảo dưỡng

TT	Nhóm trang thiết bị	Số lượng TTB	Công việc thực hiện
1	Xe cứu hỏa	1	Bảo dưỡng theo nội dung check list đính kèm – Nội dung bảo dưỡng định kỳ 6 tháng (V2)
2	Xe kéo đẩy máy bay	3	
3	Xe nâng hàng	5	
4	Xe khởi động khí	2	
5	Xe cấp khí lạnh	1	
6	Xe cấp điện	3	
7	Xe chở khách sân bay	5	
8	Xe chở khách 29 chỗ	1	
9	Xe thang hành khách tự hành	2	
10	Xe thang hành khách không tự hành	6	
11	Xe phục vụ đặc biệt	1	
12	Xe băng chuyền tự hành	4	
13	Xe băng chuyền không tự hành	2	
14	Xe vệ sinh	1	
15	Xe đầu kéo hhh1	9	
16	Xe cắt cỏ đường băng	2	
17	Xe quét đường băng	1	
18	Xe xúc nâng	1	
19	Cần kéo máy bay	4	
20	Dolly, trolley	60	

1.3 Thời gian thực hiện hợp đồng:

- Triển khai bảo dưỡng từ khi hợp đồng có hiệu lực và kết thúc chậm nhất 30 ngày.

1.4 Địa điểm thực hiện:

- Toàn bộ công việc được thực hiện tại Cảng hàng không quốc tế Vinh, xã Nghi Liên, TP Vinh, Nghệ An

1.5 Yêu cầu về giá chào:

- Đồng tiền chào giá và thanh toán: VNĐ;
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản;

- Yêu cầu giá chào là giá trọn gói đã bao gồm thuế theo quy định, chi phí giao nhận và nhân công thực hiện công việc bảo dưỡng, cấp thẻ kiểm soát an ninh và tất cả các chi phí khác để thực hiện toàn bộ công việc tại Cảng hàng không quốc tế Vinh.

1.6 Yêu cầu về thanh toán:

- Đề nghị chào giá chi tiết về phương thức thanh toán, điều kiện tạm ứng.
- Tạm ứng tối đa không quá 20% giá trị hợp đồng.

1.7 Yêu cầu về hiệu lực của hồ sơ chào giá:

- Hiệu lực của hồ sơ chào giá ≥ 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ chào giá.
- Hồ sơ chào giá phải được ký bởi người đại diện theo pháp luật của cơ quan, đơn vị, tổ chức và phải được đóng dấu theo đúng quy định.

2. Thời gian, địa điểm gửi hồ sơ chào giá:

- Thời gian gửi hồ sơ chào giá: Trước 9h00 phút ngày 17. / 06. / 2022;
- Phương thức gửi hồ sơ chào giá: Gửi trực tiếp/ bưu điện theo địa chỉ nhận hồ sơ chào giá hoặc gửi fax, email (Scan file. Pdf)
- Địa điểm nhận hồ sơ chào giá:
 - + Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Vinh, xã Nghi Liên, TP Vinh, Nghệ An.
 - + Fax, email: xlnamtrung@gmail.com
 - + Điện thoại: 0943931333
- Thành phần và quy cách hồ sơ chào giá:
 - + Đơn chào giá (Mẫu số 01);
 - + Bảng tổng hợp giá chào (Mẫu số 2);
 - + Bảng giá chào của hàng hóa (Mẫu số 3);
 - + Bảng giá chào của dịch vụ (Mẫu số 4);
 - + Hồ sơ năng lực công ty.

Lưu ý: Hồ sơ chào giá cần được đóng gói cẩn thận trong một bì thư và niêm phong. Bên ngoài bì thư có ghi thông tin địa điểm nhận hồ sơ chào giá với nội dung: “Hồ sơ chào giá hạng mục: Bảo dưỡng định kỳ các Trang thiết bị mặt đất 6 tháng đầu năm 2022 – Cảng hàng không Quốc tế Vinh

3. Thông tin liên hệ:

- Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP/ Cảng hàng không quốc tế Vinh
- Ban/ Phòng: Phòng Kỹ thuật hạ tầng
- Điện thoại: 0943.931.333
- Người liên hệ: Ông Phạm Đình Dũng

4. Yêu cầu đối với nhà cung cấp:

- Có đăng ký kinh doanh/ đăng ký hoạt động hợp pháp.
- Không tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.

CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ VINH
GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN THƯ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Hạng mục: Bảo dưỡng định kỳ các Trang thiết bị mặt đất 6 tháng đầu năm 2022 –
Cảng hàng không Quốc tế Vinh

Kính gửi: *Cảng hàng không quốc tế Vinh – CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP*

Sau khi nghiên cứu Thông báo mời chào giá, chúng tôi Công ty _____ cam kết thực hiện hàng mục: “Bảo dưỡng định kỳ các Trang thiết bị mặt đất 6 tháng đầu năm 2022 – Cảng hàng không Quốc tế” theo đúng yêu cầu của thông báo mời chào giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền], cùng với bảng giá chào của hàng hóa kèm theo.

1. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
2. Phương thức thanh toán: _____
3. Hồ sơ chào giá này có hiệu lực _____ ngày, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ chào giá.
4. Hồ sơ tài liệu kèm theo: _____

Chúng tôi cam kết:

- Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đang hoạt động hợp pháp;
- Không đang trong thời gian tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.
- Nhưng thông tin kê khai trong đơn chào giá là trung thực.

Nêu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi bảo đảm sẽ thực hiện hợp đồng theo đúng yêu cầu của thông báo mời chào giá và đúng theo quy định pháp luật.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Phần vật tư phụ tùng	(M)
2	Phần chi phí nhân công	(I)
Tổng cộng giá chào <i>(Kết chuyển sang đơn chào hàng)</i>		(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

TT	Tên gọi	Quy cách	ĐV	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	BĂNG CHUYỀN TỰ HÀNH TLD (3 XE)					
	Lọc nhớt	O-01637	Cái	1		
2	BĂNG CHUYỀN TỰ HÀNH TUG (1 XE)					
	Lọc nhớt	O-01637	Cái	1		
3	BĂNG CHUYỀN KHÔNG TỰ HÀNH (2 XE)					
	Lọc gió		Cái	2		
4	ĐẦU KÉO TOYOTA (9 XE)					
	Lọc nhớt	O-1623	Cái	9		
5	CÁP ĐIỆN TRILECTRON (1 XE)					
	Lọc nhớt đầu xe	LF 3478	Cái	1		
	Lọc nhớt đặc chủng	W 940/5	Cái	1		
6	CÁP ĐIỆN IVECO - GUINAULT (2 XE)					
	Lọc nhớt đầu xe	C1902 (IVECO PARTS 2995655)	Cái	2		
	Lọc nhớt đặc chủng	W962	Cái	2		
7	PHỤC VỤ ĐẶC BIỆT MALLAGHAN (1 XE)					
	Lọc nhớt	OSK- 01637	Cái	1		
8	THANG TỰ HÀNH TLD (2 XE)					
	Lọc nhớt	OSK- 01637	Cái	2		
9	THANG KHÔNG TỰ HÀNH (6 XE)					
	Lọc gió		Cái	4		
	Đề ma rơ		Cái	2		
	Đồng hồ báo giờ		Cái	1		
	Tiết chế máy phát		Cái	1		
10	KHỞI ĐỘNG KHÍ T-MAC (1 XE)					
	Lọc nhớt tinh đầu xe	JX 0811A	Cái	1		
	Lọc nhớt thô đầu xe	LF 3664	Cái	1		
	Lọc nhớt đặc chủng	LF670 (P551670)	Cái	2		
11	KHỞI ĐỘNG KHÍ Guinault GS280 (1 XE)					

	Lọc nhớt đặc chủng		Cái	1		
12	KHÍ LẠNH TLD (1 XE)					
	Lọc nhớt đặc chủng		Cái	1		
13	XE CẮT CỎ (2 XE)					
	Lọc nhớt	T19044	Cái	2		
14	XE QUÉT ĐƯỜNG BĂNG (1 XE)					
	Lọc nhớt đầu xe	Iveco 2992241 (BF7922)	Cái	1		
	Lọc nhớt đặc chủng	Hengst E161H01 (P550761)	Cái	1		
15	XE CHỖ KHÁCH COBUS (2 XE)					
	Lọc nhớt máy phụ	OSK- 01637	Cái	2		
	Lọc nhớt máy chính	MANN HU931/5X (PF7199)	Cái	2		
16	XE CHỖ KHÁCH YUTONG (1 XE)					
	Lọc nhớt máy phụ	O-8204	Cái	1		
	Lọc nhớt máy chính	P550820	Cái	1		
17	XE CHỖ KHÁCH 71 CHỖ (2 XE)					
	Lọc nhớt	O-2803-1	Cái	2		
18	XE CHỖ KHÁCH 29 CHỖ (1 XE)					
	Lọc nhớt		Cái	1		
19	XE VỆ SINH TLD (1 XE)					
	Lọc nhớt	0-1637	Cái	1		
20	XE XÚC NÂNG (1 XE)					
	Lọc nhớt		Cái	1		
21	XE NÂNG HÀNG 3.5T (3 XE)					
	Lọc nhớt	0-1637	Cái	3		
22	XE NÂNG HÀNG LAM 7 TẤN (1 XE)					
	Lọc nhớt	W719/5	Cái	1		
23	XE NÂNG HÀNG TREPEL 7 TẤN (1 XE)					
	Lọc nhớt	0-1637	Cái	1		
24	XE KÉO ĐẨY TREPEL 430 (1 XE)					
	Lọc nhớt	W962	Cái	1		
25	XE KÉO ĐẨY TLD (2 XE)					
	Lọc nhớt	W719/5	Cái	2		
26	XE CỨU HỎA ROSENBAUER					

	Lọc nhớt tinh	Volvo 21707132	Cái	1		
	Lọc nhớt thô	Volvo 21707133	Cái	2		
	Cộng:					
	Thuế VAT:					
	Tổng cộng:					(M)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO GIÁ NHÂN CÔNG THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG

TT	NHÓM TTB	SỐ LƯỢNG TTB	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
1	Xe cứu hỏa	1		
2	Xe kéo đẩy máy bay	3		
3	Xe nâng hàng	5		
4	Xe khởi động khí	2		
5	Xe cấp khí lạnh	1		
6	Xe cấp điện	3		
7	Xe chở khách sân bay	5		
8	Xe chở khách 29 chỗ	1		
9	Xe thang hành khách tự hành	2		
10	Xe thang hành khách không tự hành	6		
11	Xe phục vụ đặc biệt	1		
12	Xe băng chuyền tự hành	4		
13	Xe băng chuyền không tự hành	2		
14	Xe vệ sinh	1		
15	Xe đầu kéo hhhl	9		
16	Xe cắt cỏ đường băng	2		
17	Xe quét đường băng	1		
18	Xe xúc nâng	1		
19	Cần kéo máy bay	4		
20	Dolly, trolley	60		
TỔNG CỘNG:				
THUẾ VAT:				
THÀNH TIỀN :				(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

NỘI DUNG BẢO DƯỠNG ĐỊNH KÌ 6 THÁNG

Giải thích/ Explain:

- I (Inspection): Kiểm tra nếu phát hiện hư hỏng thì sửa chữa hoặc thay thế (*repair or replace if found damage*)
 - I* (Release for inspection) : Tháo, kiểm tra nếu phát hiện hư hỏng thì sửa chữa hoặc thay thế (*repair or replace if found damage*)
 - D (Drain): Xả cặn
 - R (Replace): Thay mới
 - L (Lubrication): Kiểm tra, bôi trơn hoặc bơm mỡ
 - C (Clean): Kiểm tra, làm sạch nếu phát hiện hư hỏng thì sửa chữa hoặc thay thế
 - Ghi nhận kết quả kiểm tra (Recording checked results):
 - M (Measure): Đo hoặc kiểm tra thông số và ghi kết quả kiểm tra (*measuring and recording into the form*).
 - Các hạng mục khác (other items): Đánh dấu ✓ nếu đạt (*Mark "✓" if the Item has been checked*)
- Tất cả các thông số kiểm tra sau hiệu chỉnh do kiểm tra không đạt sẽ ghi vào phần ghi chú (*all checked parameter after adjustment will be recorded into NOTE section*)

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KÌ 6 THÁNG XE CỨU HỎA

TT No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
I.	Phần đặc chủng/ Specialized Device								
1.	Động cơ và nền xe / Engine and vehicle								
1.1.	Các đường khí nén/ compressed air lines	I		I		I		I	
1.2.	Rò rỉ chất lỏng dưới gầm xe/vehicle underside for fluid loss	I		I		I		I	
1.3.	Rò rỉ chất lỏng, dầu, nước làm mát/ for obvious oil, coolant and fluid leaks	I		I		I		I	
1.4.	Hư hỏng thấy được dưới gầm xe/vehicle underside for obvious damage	I		I		I		I	
1.5.	Momen xoắn khung xe/ the tightening torque of the chassis	I		I		I		I	
1.6.	Bulong ghép khung xe/ the screw connection of the chassis	I		I		I		I	
1.7.	Tình trạng thắt chặt và hư hỏng của các thiết bị hỗ trợ/Supports and fastenings for tight fit and damage	I		I		I		I	
1.8.	Những hư hỏng và bụi bẩn hệ thống chiếu sáng, vệ sinh nếu cần/Lighting for damage and dirt. Clean if necessary	I		I		I		I	
1.9.	Tình trạng hư hỏng của mô tơ gạt nước kính chắn gió và chổi gạt nước, mô tơ gạt nước và chổi gạt nước kính vòi phun/Condition of and damage to wind shield washer and wipers and windscreen washer nozzles	I		I		I		I	
1.10.	Chức năng mô tơ gạt nước và chổi gạt nước/The functionality of the windshield washer and wiper	I		I		I		I	
1.11.	Mức chất lỏng rửa kính/Level of windshield washing agent fluid. Top up if required	I		I		I		I	
1.12.	Tình trạng an toàn của các cửa/Condition and safety of the doors	I		I		I		I	
1.13.	Rò rỉ dầu tại những bánh răng hành tinh/Planetary gears for oil leakage	I		I		I		I	
1.14.	Kiểm tra các bộ phận treo cầu xe/Inspect axle suspension components	I		I		I		I	
1.15.	Hư hỏng các ống phanh và các xy lanh phanh/Brake hoses and braking cylinder for damage	I		I		I		I	
1.16.	Những hư hỏng các lốp xe/Tyres for damage	I		I		I		I	

TT No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
1.17.	Những vết phồng trên lốp và áp suất đúng của lốp/Tyres are inflated to correct pressure	I		I		I		I	
1.18.	Kiểm tra tình trạng lỏng và mất bulong bánh xe và bulong mâm xe/Loose or missing wheel and/or rim nuts	I		I		I		I	
1.19.	Kiểm tra tình trạng an toàn bình ắc qui, dây điện, vỏ bình ắc qui/Batteries, battery cable and battery cover are in a safe condition	I		I		I		I	
1.20.	Kiểm tra mức dầu trợ lực lái trong bình chứa/The oil level in the power- assisted steering container	I		I		I		I	
1.21.	Kiểm tra mức dầu bôi trơn động cơ/Engine oil level	I		I		I		I	
1.22.	Kiểm tra tình trạng lỏng các kết nối, rò rỉ và cặn bẩn của động cơ/Engine for deposits, leaks and loose connections	I		I		I		I	
1.23.	Kiểm tra hệ thống khí xả/Exhaust system	I		I		I		I	
1.24.	Kiểm tra bộ lọc tách nước nhiên liệu, xả nếu có nước/Fuel filter/ water separator and drain water, if present	I&D		I&D		I&D		I&D	
1.25.	Kiểm tra sự đổi màu của bát lọc tách nước/The sight bowl of the fuel filter/ water separator for discolourations	I		I		I		I	
1.26.	Tình trạng an toàn của rắc cắm nguồn/Power supply socket for safe condition	I		I		I		I	
1.27.	Kiểm tra bụi bẩn, đóng cặn, rò rỉ bên ngoài của két giải nhiệt và két làm mát/Exterior of the radiator and the intercooler for leaks and deposits of dirt. Remove dirt.	I&C		I&C		I&C		I&C	
1.28.	Kiểm tra hư hỏng và bụi bẩn, đóng cặn của đường ống hút két giải nhiệt và két làm mát/Radiator and intercooler suction pipe for damage and/or deposits of dirt	I		I		I		I	
1.29.	Kiểm tra tình trạng an toàn của nắp thùng nhiên liệu/Fuel tank cap for safe condition	I		I		I		I	
1.30.	Kiểm tra chỉ số báo bụi bẩn trên lọc gió/Dust indicator at the air filter housing	I		I		I		I	
1.31.	Kiểm tra tình trạng của quạt sưởi và quạt lạnh/The heating and/or air – conditioning fan	I		I		I		I	
1.32.	Kiểm tra chức năng camera và âm thanh cảnh báo khi lùi xe/The functionality of the reversing alarm and reversing camera	I		I		I		I	
1.33.	Kiểm tra tình trạng hoạt động của máy lạnh sau ít nhất 10 phút hoạt động/Operate the air conditioning for at least 10 minutes and check it	I		I		I		I	
1.34.	Kiểm tra các đường ống và các kẹp ống/Hoses and clamps	I		I		I		I	
1.35.	Kiểm tra dây cuaroa động cơ/Engine's V - belt	I		I		I		I	
1.36.	Kiểm tra máy phát điện và bình ắc qui/Alternator and battery	I		I		I		I	
1.37.	Kiểm tra dầu hộp số/Gearbox oil level	I		I		I		I	
1.38.	Kiểm tra hệ thống treo/inspect the suspension	I		I		I		I	
1.39.	Kiểm tra dầu cầu/The fluid level of the axle	I		I		I		I	
1.40.	Kiểm tra bộ bôi trơn trung tâm của cầu xe/The central lubrication of the axle	I		I		I		I	
1.41.	Kiểm tra lực siết các bulong bánh xe và mâm xe/Tightening torque of the wheel and rim nuts	I		I		I		I	

TT No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
1.42.	Kiểm tra bộ xả hơi/Air drier	I		I		I		I	
1.43.	Kiểm tra trống phanh và má phanh/inspect the brake drum and brake pads	I		I		I		I	
1.44.	Kiểm tra hệ thống lái/Inspect the steering	I		I		I		I	
1.45.	Kiểm tra mức dầu lái trong bình chứa/The oil level in the power – assisted steering container	I		I		I		I	
1.46.	Xả đáy bình chứa khí nén/Drain compressed air reservoir tank	D		D		D		D	
1.47.	Kiểm tra chống đông hệ thống làm mát/Inspect the cooling system anti freeze	I		I		I		I	
1.48.	Kiểm tra kết nối của các đường ống dầu thủy lực/Hydraulic hose lines and connectors	I		I		I		I	
1.49.	Xử lý xe với chất bảo quản 2 lần trong 1 năm/Treat the vehicle with preservative twice a year								
1.50.	Kiểm tra lớp phủ chống rỉ sét dưới gầm và khoang/The underseal and cavity coating	I		I		I		I	
1.51.	Kiểm tra sự gắn chặt và chức năng hoạt động của các ống khí (phụộc nhún)/The gas struts for tight fit and proper function every six months	I		I		I		I	
1.52.	Bơm mỡ các chốt của hệ thống lái/Lubricate steering knuckle pin	L		L		L		L	
1.53.	Bôi trơn thanh ray và các trục cardan/Lubricate power train, cardan shafts	L		L		L		L	
1.54.	Thay nhớt động cơ và lọc nhớt động cơ/Change engine oil and filter	R		R		R		R	
1.55.	Thay lọc thông hơi động cơ/Replace engine crankcase ventilation filter	I		R		I		R	
1.56.	Thay lọc khí/Replace air dryer desiccant cartridge	I		R		I		R	
1.57.	Thay lọc nhiên liệu tinh/Replace fuel filter	I		R		I		R	
1.58.	Thay bộ lọc tách nước/Replace fuel/water separator element	I		I		I		R	
1.59.	Thay lọc gió/Replace air filter	I		I		I		R	
1.60.	Thay dầu hộp số/Replace transmission oil	I		I		I		R	
1.61.	Thay dầu cầu/Replace axle oils	I		I		I		R	
1.62.	Thay dầu lái/Replace power steering fluid	I		I		I		R	
1.63.	Thay nước làm mát/Replace coolant	I		I		I		R	
1.64.	Thay chổi gạt nước/Renew windshield wiper	I		R		I		R	
1.65.	Thay dây cuaroa/Renew V – belt	I		I		I		R	
1.66.	Lọc dầu lái thay sau 5 năm/ replace steering fluid filter after five years.	I		I		I		I	
2.	Các bộ phận chuyên dùng và hệ thống công tác đặc chủng/specialized working system								
2.1.	- Guồng bơm/ pump	I		I		I		I	
2.2.	- Hộp truyền động bơm/ gearbox pump	I		I		I		I	
2.3.	- Nhớt hộp truyền động bơm/ oil gearbox	I		R		I		R	
2.4.	- Bơm môi/ priming pump	R		R		R		R	
2.5.	- Van một chiều bơm môi/valve plates (2mm)	M		M		M		M	
2.6.	- Dây cuaroa bơm môi/ belt	I		I		I		R	
2.7.	- Trục truyền động bơm/ propeller shaft	I		I		I		I	
2.8.	- Lọc tách nước khỏi van hơi/ pneumatic service	C		C		C		C	
2.9.	- Cực dương / sacrificial anodes	I		I		I		I	
2.10.	- Bồn chứa nước/ water tank(xả, súc rửa sau ít nhất 1 năm)	I		D		I		D	

TT No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
2.11.	- Bồn chứa foam/ <i>foam tank (xà, súc rửa sau ít nhất 2 năm)</i>	I		I		I		D	
2.12.	- Bồn chứa bột/ <i>powder tank</i>	I		I		I		I	
2.13.	- Các đường ống nước, ống foam/ <i>pipes of water, foam</i>	I		I		I		I	
2.14.	- Hệ thống van tay, van điện đóng mở đường ống/ <i>valves</i>	I		I		I		I	
2.15.	- Hệ thống van chia tỷ lệ/	I		I		I		I	
2.16.	- Các đường ống dẫn hơi/ <i>pipes of pneumatic</i>	I		I		I		I	
2.17.	- Các đầu ống kết nối với bên ngoài/ <i>couplings</i>	I		I		I		I	
2.18.	- Các công tắc điều khiển/ <i>Control switches</i>	I		I		I		I	
2.19.	- Hệ thống các đồng hồ, phao chỉ báo/ <i>Level & gauge</i>	I		I		I		I	
2.20.	- Các vòi phun trên nóc, trước cabin, hai bên hông/ <i>nozzles</i>	I		I		I		I	
2.21.	- Hệ thống phun nước/ <i>water spray system</i>	I		I		I		I	
2.22.	- Hệ thống trộn foam/ <i>mixed foam system</i>	I		I		I		I	
2.23.	- Hệ thống phun bột/ <i>powder spray system</i>	I		I		I		I	
2.24.	- Áp suất phun nước/ <i>water pressure</i>	I		I		I		I	
2.25.	- Áp suất của hệ thống bột/ <i>powder pressure</i>	I		I		I		I	
2.26.	- Hệ thống cài PTO/ <i>power take off</i>	I		I		I		I	
2.27.	- Hệ thống báo động/ <i>alarm system</i>	I		I		I		I	
2.28.	- Tình trạng an toàn các cửa khoang/								
3.	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
3.1	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ <i>Emergency switch(if any)</i>	I		I		I		I	
3.2	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	
3.3	- Chèn (nếu có)/ <i>Chocks (if any)</i>	I		I		I		I	
3.4	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE NÂNG HÀNG

STT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
1.	Động cơ/ Engine									
1.1.	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
1.2.	- Lọc nhớt/ Oil filter	R		R		R		R		
1.3.	- Lọc nhiên liệu tinh/ Fuel filter			R				R		
1.4.	- Lọc nhiên liệu thô/ Fuel pre-filter			C				C		
1.5.	- Lọc gió/ Air filter (thay khi hỏng)	C		C		C		C		
1.6.	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap/ Valve clearance			I				I,M		
1.7.	- Kim phun/ Injection valve							I*		
1.8.	- Các đường ống nhiên liệu/ Fuel lines	I		I		I		I		
1.9.	- Thùng nhiên liệu/ Fuel tank			D				D		
1.10.	- Dây cua roa máy phát, bơm nước/ V-belts alternator & coolant pump	I		I		I		I		
1.11.	- Hệ thống ống nạp, xả, turbo, bô/ Muffler, exhaust pipe, turbocharger	I		I		I		I		
1.12.	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ Engine mounting	I		I		I		I		
1.13.	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I		
2.	Hệ thống điện/ Electric system									
2.1	- Điện áp bình ắc quy/ Battery voltage(24-28V)	M		M		M		M		
2.2	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I \text{ sạc} \leq 40A$)/ Battery charging intensity with max load	M		M		M		M		
2.3	- Các dây điện và đầu mối nối dây/ Wires, and clue wiring	I		I		I		I		
2.4	- Các rơle, cầu chì/ Relays, fuses	I		I		I		I		
2.5	- Solenoid tắt máy/ Engine shut off solenoid	I		I		I		I		
2.6	- Máy phát điện, đènmaro/ Generator and starter motor	I		I		I		I*		
2.7	- Các công tắc điều khiển/ Control switches	I		I		I		I		
2.8	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ Lighting, horn and gauges	I		I		I		I		
2.9	- Các mạch bảo vệ an toàn/ Safety electric circuits	I		I		I		I		
2.10	- Các cảm điện và công tắc hành trình/ Sensor and limit switches	I		I		I		I		
2.11	- Công tắc khẩn cấp/ Emergency switch	I		I		I		I		
2.12	- Các solenoid và van điện/ Solenoids and electric valves	I		I		I		I		
2.13	- Kiểm tra điện trở các van điện/ Solenoid resistant check	I		I		I		I		
3.	Hệ thống thủy lực/ Hydraulic system									
3.1	- Dầu thủy lực/ Hydraulic oil	I		I		I		R		
3.2	- Thùng dầu thủy lực/ Hydraulic tank	I		D		I		D		
3.3	- Lọc dầu thủy lực/ Hydraulic filter			R				R		
3.4	- Két làm mát dầu thủy lực/ Hydraulic oil cooler	I		I		I		I		
3.5	- Hoạt động của motor thủy lực/ Hydraulic operation	I		I		I		I		
3.6	- Áp suất bơm điều khiển chính max/ Max operation pump pressure			M				M		
3.7	- Áp suất hệ thống lái max/ Max steering system pressure			M				M		
3.8	- Các bu lông định vị motor thủy lực/ Hydraulic motor: fixture bolts			T				T		
3.9	- Kiểm tra mối ghép bulông trục bánh xe và trục lái/ Check the tightness of fixture of the reducers on pivots			T				T		
3.10	- Các xylanh thủy lực/ Hydraulic cylinder	I		I		I		I		
3.11	- Các khớp xoay cơ cấu kéo, rulô / Articulations of sissor mechenism, rollers	I		I		I		I		

STT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
3.12	- Bạc đạn trượt nâng sàn trước, sau/ <i>Front and main platform rolls</i>	I		I		I		I	
3.13	- Các ống dầu thủy lực/ <i>Hydraulic pipes</i>	I		I		I		I	
3.14	- Các van và khối van thủy lực/ <i>Hydraulic valves and block</i>	I		I		I		I	
3.15	- Các chức năng điều khiển/ <i>Control functions</i>	I		I		I		I	
3.16	- Các mối ghép nối bulông/ <i>Bolt connection</i>	I		I		I		I	
3.17	- Các thanh chắn/ <i>Side guide rail</i>	I		I		I		I	
3.18	- Xích nâng sàn sau/ <i>Lifting chain</i>	I		I		I		I	
3.19	- Hoạt động của hệ thống xử lý khẩn cấp/ <i>Operation of emergency system</i>	I		I		I		I	
3.20	- Tốc độ nâng sàn trước/ <i>Bridge elevation medium speed.</i>			M				M	
3.21	- Tốc độ nâng sàn sau/ <i>Platform elevation medium speed</i>			M				M	
3.22	- Tốc độ chuyển tải/ <i>Load transfer speed</i>			M				M	
4.	Sàn trước, sàn sau và hệ thống truyền tải/ <i>Front, main platform and roller system</i>								
4.1.	- Tra mỡ tất cả các điểm bôi trơn/ <i>All greasing points</i>	L		L		L		L	
4.2.	- Các bánh tải/ <i>Retractable modules</i>	I		I		I		I	
4.3.	- Các bánh đa hướng/ <i>Swivel castors</i>	I		I		I		I	
4.4.	- Rulô, bạc đạn rulô/ <i>Rollers and bearings of rollers</i>	I		I		I		I	
4.5.	- Bạc đạn trục bánh cao su tải/ <i>Bearings of retractable modules</i>	I		I		I		I	
4.6.	- Các khớp xoay nâng hạ hệ thống bánh tải/ <i>Articulations of retractable modules</i>	I		I		I		I	
4.7.	- Rulô, khớp nối trục rulô/ <i>Rollers and articulator of rollers</i>	I		I		I		I	
5.	Hệ thống lái/ <i>Steering system</i>								
5.1.	- Hộp tay lái/ <i>Drive unit</i>	I		I		I		I	
5.2.	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ <i>Joint ball and rod</i>	I		I		I		I	
5.3.	- Mối nối ghép bằng bu lông/ <i>Bolt connection</i>	I		I		I		I	
6.	Hệ thống thắng/ <i>Brake system</i>								
6.1.	- Xylanh thắng/ <i>Brake cylinder</i>							I*	
6.2.	- Bô thắng đĩa (thắng đậu)/ <i>Disc of parking brake.</i>							I*	
6.3.	- Bô thắng và tăng bua/ <i>Wheel drum and brake linings</i>	I		I		I		I*	
6.4.	- Van thắng/ <i>Brake valve</i>	I		I		I		I	
6.5.	- Các co, ống nối/ <i>Brake hoses and connection</i>	I		I		I		I	
6.6.	- Tình trạng làm việc hệ thống thắng/ <i>Operation of brake system</i>	I		I		I		I	
6.7.	- Khoảng cách dừng ở tốc độ tối đa/ <i>Stopping distance at max. speed : $\leq 5.5\text{ m}$</i>			M				M	
7.	Hộp giảm tốc/ <i>Planetary drive</i>								
7.1.	- Dầu hộp giảm tốc bánh xe/ <i>Planetary drive oil</i>	I		R		I		R	
8.	Bánh xe/ <i>Wheels</i>								
8.1.	- Tình trạng bánh xe/ <i>Condition of wheels and tires, pressure</i>	I		I		I		I	
8.2.	- Các bulông, tắc kê/ <i>Wheel nuts (tightening torque</i>	I, T		I, T		I, T		I, T	
8.3.	- Bạc đạn bánh xe sau/ <i>Bearings of rear wheel</i>	I		I		I		I	
9.	Các mối nối ghép khác/ <i>Other connections</i>								
9.1.	- Mối ghép thang vào khung/ <i>Ladder- frame connection</i>	I		I		I		I	
9.2.	- Mối ghép ca-bin vào khung/ <i>Cabin- frame connection</i>	I		I		I		I	
9.3.	- Cánh gấp sàn trước/ <i>Collapsible cutaway</i>	I		I		I		I	
10.	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
10.1	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ <i>Emergency switch(if any)</i>	I		I		I		I	
10.2	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	

STT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
10.3	- Chèn (nếu có)/ <i>Chocks (If any)</i>	I		I		I		I	
10.4	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	
10.5	- Tình trạng camera hành trình (nếu có)/ <i>Dashcam condition (if any)</i>	I		I		I		I	
10.6	- Tình trạng hệ thống an toàn chống va chạm (nếu có)/ <i>Collision avoidance system condition (if any)</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE Ô TÔ THÔNG THƯỜNG

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
I	Động cơ/ Engine									
1	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
2	- Lọc nhớt/ Oil filter	R		R		R		R		
3	- Lọc nhiên liệu tinh/ Primary fuel filter	I		R		I		R		
4	- Lọc nhiên liệu thô (If any)/ Secondary fuel filter	I		R		I		R		
5	- Lọc gió/ Air filter (thay khi hỏng)	C		C		C		C		
6	- Kim phun/ Injector (Đối với động cơ Diesel/ For Diesel engine)							I*		
7	- Bugi/ Spark (Đối với động cơ xăng/ For petrol engine)	I		I		I		I*		
8	- Bơm tiếp vận (nếu có)/ Fuel primary pump (if any)	I		I		I		I		
9	- Bơm tay (nếu có)/ Hand pump (if any)	I		I		I		I		
10	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap (nếu có, theo tài liệu)/ Valve clearance check			I				I,M		
11	- Bu lông mặt nắp máy/ Cylinder head bolt							T		
12	- Các đường ống nhiên liệu/ Fuel lines	I		I		I		I		
13	- Thùng nhiên liệu/ Fuel tank			D				D		
14	- Dây cua roa/ V-belt	I		I		I		I		
15	- Nước làm mát động cơ/ Engine coolant	I		I		I		R		
16	- Két nước làm mát/ Radiator									
17	- Hệ thống làm mát/ Coolant system	I		I		I		I		
18	- Hệ thống ống nạp, xả, bô (nếu có)/ Muffler, exhaust pipe, turbocharger (if any)	I		I		I		I		
19	- Giá đỡ động cơ/ Engine mounting	I		I		I		I		
20	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I		
II	Hệ thống truyền động/ Power transmitting system									
2.1	Ly hợp/ Clutch									
2.1.1	- Dầu ly hợp/ Clutch fluid	I		I		I		R		
2.1.2	- Ống dầu, xy lanh/ Hoses, cylinder	I		I		I		I		
2.1.3	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ Reserved working travel of clutch pedal	I		I		I		I		
2.2	Hộp số/ Transmission									
2.2.1	- Dầu hộp số/ Transmission oil	I		I		I		R		
2.2.2	- Cơ cấu chuyển số/ Gearing rod	I		I		I		I		
2.2.3	- Tình trạng làm việc của hộp số/ Condition of transmission	I		I		I		I		
2.2.4	- Khớp cầu và cao su chắn bụi (nếu có)/ Ball joints and dust covers (if any)	I		I		I		I		
1	- Cao su chắn bụi bán trục (nếu có)/ Driver shaft dust covers (if any)	I		I		I		I		
2.3	Trục truyền động/ Propeller shaft									
2.3.1	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ Pinion joint			I				I		
2.3.2	- Mối nối ghép bằng bu lông/ Bolts and nuts connection	I		I		I		I		
2.4	Cầu/ Axle									
2.4.1	- Dầu cầu/ Axle oil	I		I		I		R		
2.4.2	- Mối nối ghép cầu vào sắcxì/ Connection of axle to chassis	I		I		I		I		
2.4.3	- Tình trạng làm việc của cầu/ Working condition of Axle	I		I		I		I		
2.5	Bánh xe/ Wheel									
2.5.1	- Tình trạng bánh xe/ Condition of wheel & tires	I		I		I		I		

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
2.5.2	- Các bulông, tắc kê/ <i>Nuts of wheel</i>	I		I		I		I	
2.5.3	- Bạc đạn bánh xe/ <i>Bearing of wheel</i>	I		I		I		L	
III	Hệ thống lái/ <i>Steering system</i>								
1	- Dầu tay lái/ <i>Power steering fluid</i>	I		I		I		R	
2	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ <i>Drive unit, auxiliary pump (if any)</i>	I		I		I		I	
3	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ <i>Joint ball and rod</i>	L		L		L		L	
4	- Độ chụm bánh xe/ <i>Wheel alignment</i>	I		I		I		I	
5	- Các mối nối ghép và các đường ống/ <i>Connection and oil pipes</i>	I		I		I		I	
6	- Chức năng của hệ thống lái/ <i>Condition of steering system</i>	I		I		I		I	
IV	Hệ thống thắng/ <i>Braking system</i>								
1	- Dầu thắng/ <i>Brake fluid</i>	I		R		I		R	
2	- Bô thắng, trống thắng/ <i>Brake drum, brake lining</i>							I*	
3	- Các ống dẫn, xy lanh thắng/ <i>Pipes, brake cylinder</i>	I		I		I		I	
4	- Bộ trợ lực thắng (nếu có)/ <i>Brake booster (if any)</i>	I		I		I		I	
5	- Van thắng/ <i>Braking valve</i>	I		I		I		I	
6	- Tình trạng làm việc của bơm hơi (nếu có)/ <i>Operation of air compressor (if any)</i>	I		I		I		I	
7	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ <i>Clearance of brake pedal</i>	I		I		I		I	
8	- Thắng tay/ <i>Hand brake</i>	I		I		I		I	
9	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ <i>Condition of brake system</i>	I		I		I		I	
10	- Bình hơi, ống hơi (nếu có)/ <i>Accumulator, hoses (if any)</i>	I		I		I		I	
V	Hệ thống treo trước và sau/ <i>Front and rear Suspension system</i>								
1	- Mối ghép bu lông/ <i>Connection bolt</i>	I		I		I		I	
2	- Xy lanh, lò xo giảm chấn/ <i>Absorber assy., shock, spring</i>	I		I		I		I	
VI	Hệ thống điện/ <i>Electric system</i>								
1	- Điện áp bình ắc quy/ <i>Battery voltage (12-14V or 24-28V)</i>	M		M		M		M	
2	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I_{\text{sạc}} \leq 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
3	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting system meter & gauge</i>	I		I		I		I	
4	- Các rơ le, cầu chì, các dây điện và mối nối/ <i>Wire, relays, fuses</i>	I		I		I		I	
5	- Mô-tơ, cần gạt nước/ <i>Windscreen washer, wiper</i>	I		I		I		I	
6	- Các công tắc điều khiển/ <i>Control switches</i>	I		I		I		I	
7	- Cửa xe, hệ thống điều khiển cửa/ <i>Doors, door control system</i>	I		I		I		I	
8	- Máy phát điện, đèn-ma-rô/ <i>Starter motor & generator</i>	I		I		I		I*	
VII	Hệ thống lạnh/ <i>Air condition system</i>								
1	- Máy nén (block lạnh)/ <i>Compressor</i>	I		I		I		I	
2	- Nhớt, ga máy lạnh/ <i>Oil compressor</i>	I		I		I		I	
3	- Các đường ống lạnh/ <i>Suction and discharge line</i>	I		I		I		I	
4	- Lưới lọc dàn lạnh/ <i>Evaporator filters</i>	C		C		C		C	
5	- Dàn lạnh, dàn nóng/ <i>Condenser and evaporator</i>	C		C		C		C	
6	- Quạt dàn lạnh, dàn nóng/ <i>Fan of condenser, evaporator</i>	I		I		I		I*	
7	- Tình trạng làm việc của hệ thống lạnh/ <i>Operation of air condition system</i>	I		I		I		I	

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)	12 THÁNG (V3)	18 THÁNG (V2)	24 THÁNG (V4)				
VIII	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
1.	- Tình trạng dây đai an toàn/ <i>Seatbelt condition</i>	I	I	I	I				
2.	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I	I	I	I				
3.	- Chèn (nếu có)/ <i>Chocks (if any)</i>	I	I	I	I				
4.	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I	I	I	I				
5.	- Tình trạng camera hành trình (nếu có)/ <i>Dashcam condition (if any)</i>	I	I	I	I				
6.	- Camera lùi, bảng đèn LED (nếu có)/ <i>Backward camera, LED display (if any)</i>	I	I	I	I				

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE THANG KHÔNG TỰ HÀNH

STT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
1.	Động cơ/ Engine-HATZ 1B30									
1.1	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
1.2	- Lọc nhớt/ oil filter	C		C		C		C		
1.3	- Lọc gió/ Air filter	C		C		C		C		
1.4	- Các đường ống nhiên liệu, cò dê/ Flexible fuel lines, clamps	I		I		I		I		
1.5	- Xả nước thùng nhiên liệu/ Fuel tank water	D		D		D		D		
1.6	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ Engine mounting	I		I		I		I		
1.7	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I		
2.	Hệ thống lái bằng tay & Càng kéo/ Steering system									
2.1	- Các Rôtuyn lái / tie rods	I, L		I, L		I, L		I, L		
2.2	- Tay nắm chuyển lái/ driving system	I		I		I		I		
2.3	- Hệ thống công tắc điều khiển di chuyển/ transmission control panel	I		I		I		I		
2.4	- Các mối ghép cơ khí/ Mechanical linkages	I		I		I		I		
2.5	- Càng kéo/ Tow bar pivot	I, L		I, L		I, L		I, L		
3.	Bánh xe/ Wheel									
3.1	- Tình trạng bánh xe/ Condition of wheel and tires	I		I		I		I		
3.2	- Các bulông, tắc kê/ Nuts of wheel	I, T		I, T		I, T		I, T		
3.3	- Bạc đạn bánh xe/ Bearing of wheel	I		I		I		L		
4.	Hệ thống thắng/ Braking system									
4.1	- Thắng đỗ/ Packing brake	I		I		I		I		
4.2	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ Operation of brake system	I		I		I		I		
5.	Hệ thống thủy lực/ Hydraulic system									
5.1	- Dầu thủy lực/ Hydraulic oil	I		R		I		R		
5.2	- Lọc dầu thủy lực về/ Hydraulic oil filter(return and inlet)	I		R		I		R		
5.3	- Thùng dầu thủy lực/ Hydraulic tank	I		I		I		C		
5.4	- Các mô tơ thủy lực/ hydraulic motors	I		I		I		I		
5.5	- Các co, ống dầu thủy lực/ Hydraulic hoses, connection	I		I		I		I		
5.6	- Các xy lanh/ Hydraulic cylinder	I		I		I		I		
5.7	- Bơm tay/ Hand pump	I		I		I		I		
5.8	- Các khớp xoay của xy lanh/ Articulations of cylinder	L		L		L		L		
5.9	- Khối van điều khiển/ Solenoid, relief valve	I		I		I		I		
5.10	- Các chức năng điều khiển/ Control function	I		I		I		I		
6.	Hệ thống điện/ Electric system									
6.1	- Điện áp bình ắc quy (12-13.8V)/ Battery voltage	M		M		M		M		
6.2	- Dòng sạc đầy tải (0< I sạc ≤ 40A)/ Battery charging intensity with max load	M		M		M		M		
6.3	- Hệ thống đèn, các đồng hồ chỉ báo/ Lighting system meter & gauge	I		I		I		I		
6.4	- Các công tắc, nút điều khiển/ Control switches	I		I		I		I		
6.5	- Công tắc khẩn cấp, bugi xông/ Emergency switches, glow plugs	I		I		I		I		
6.6	- Máy phát điện, đènmaro/ Starter motor & generator	I		I		I		I*		
7.	Khung, Cầu thang, mui thang/ Frame, Passenger steps, canopy									
7.1	- Tình trạng hoạt động của chân chống/ Operation of stabilisers system	I		I		I		I		
7.2	- Khung, các bậc cầu thang/ Frame, steps	I		I		I		I		
7.3	- Tình trạng bạt che đầu thang/ below in the best	I		I		I		I		

STT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
	<i>condition</i>								
7.4	- Tình trạng làm việc của các mô tơ điện ở đầu thang/ <i>Operation of electric motors below</i>	I		I		I		I	
7.5	- Sàn tiếp cận/ <i>Platform</i>	I		I		I		I	
7.6	- Các mối ghép cơ khí của khung xe/ <i>Frame Connection</i>	I		I		I		I	
7.7	- Chốt khóa thang/ <i>pawls lock</i>	I		I		I		I	
7.8	- Tình trạng hệ thống mái che thang/ <i>canopy in the best condition</i>	I		I		I		I	
8.	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
8.1.	- Đèn quay(nếu có)/ <i>Beacon light (if any)</i>	I		I		I		I	
8.2.	- Chèn/ <i>Chocks</i>	I		I		I		I	
8.3.	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	
8.4.	- Tình trạng camera hành trình (nếu có)/ <i>Dashcam condition (if any)</i>	I		I		I		I	
8.5.	- Tình trạng hệ thống an toàn chống va chạm (nếu có)/ <i>Collision avoidance system condition (if any)</i>	I		I		I		I	
8.6.	- Tình trạng dây đai chặn khách (nếu có)/ <i>Blocking straps (if any)</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE BUS CHỖ KHÁCH SÂN BAY

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
1.	Động cơ trước/ Front engine									
21	Động cơ/ Engine:									
22	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
23	- Lọc nhớt/ Oil filter	R		R		R		R		
24	- Lọc nhiên liệu tinh/ Primary fuel filter	I		R		I		R		
25	- Lọc nhiên liệu thô/ Secondary fuel filter	I		R		I		R		
26	- Lọc gió (thay khi hỏng)/ Air filter (Repalce if damaged)	C		C		C		C		
27	- Nước ADBLUE/ ADBLUE liquid	I		I		I		I		
28	- Tốc độ ga không tải và ga gia tốc/ Idling speed and acceleration	I		I		I		I		
29	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap/ Valve clearance check			I				I, M		
30	- Bu lông mặt nắp máy/ Cylinder head bolt							T		
31	- Giá đỡ động cơ/ Engine mounting, suspension	I		I		I		I		
32	- Sự rò rỉ của dầu, nhớt/ Leaking from oil	I		I		I		I		
33	- Dây cua roa/ V-belts	I		I		I		I		
34	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I		
	Nhiên liệu/ Fuel:									
35	- Thùng nhiên liệu/ Fuel tank	I		I, D		I		I, D		
36	- Các đường ống nhiên liệu/ Fuel lines	I		I		I		I		
37	- Sự rò rỉ của nhiên liệu/ Leaking from fuel	I		I		I		I		
38	- Bơm tiếp vận/ Fuel primary pump	I		I		I		I		
39	- Bơm tay/ Hand pump	I		I		I		I		
	Giải nhiệt/ Radiator:									
40	- Kết nước làm mát/ Radiator	I		I		I		I*		
41	- Nước làm mát động cơ/ Engine coolant level	I		I		I		R		
42	- Bình nước phụ/ Sub coolant bottle	I		I		I		I		
43	- Cánh quạt giải nhiệt/ Cooling fan	I		I		I		I		
44	- Sự rò rỉ của nước giải nhiệt/ Leaking from coolant	I		I		I		I		
45	- Tình trạng hoạt động của hệ thống làm mát/ Coolant system operation	I		I		I		I		
	Nạp-xả/ Exhaust system:									
46	- Tình trạng lắp ghép hệ thống ống nạp, xả/ security of all mounting bolts, fasteners and bracket for intake-exhaust pipe	I		I		I		I		
47	- Sự rò rỉ của khí xả/ Leaking from exhaust pipe	I		I		I		I		
48	- Tình trạng của Turbo/ Turbo operation	I		I		I		I		
2.	Cabin lái, cabin khách/ Driver, passenger cabin									
2.1	- Kính chắn gió/ Windshield Mirrors	I		I		I		I		
2.2	- Gương chiếu hậu/ Rear view mirrors	I		I		I		I		
2.3	- Cửa, khoá cửa/ Doors, door locks	I		I		I		I		
2.4	- Ghế lái, ghế phụ/ Driver, auxiliary seats	I		I		I		I		
2.5	- Vệ sinh thiết bị/ Cleanliness - interior and exterior	I		I		I		I		
2.6	- Tình trạng các kính cửa, kính hông khoang khách/ Passenger door & side glasses	I		I		I		I		
2.7	- Các tay nắm/ Handles	I		I		I		I		
2.8	- Các ghế ngồi/ Passenger seats	I		I		I		I		
3.	Hệ thống truyền động/ Power transmitting system									
3.1	Hộp số/ Transmission									

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
3.1.1	- Dầu hộp số/ <i>Transmission oil</i>	I		I		I		R	
3.1.2	- Sự rò rỉ của dầu hộp số/ <i>Leaking from transmission oil</i>	I		I		I		I	
3.1.3	- Lọc dầu hộp số/ <i>Transmission oil filter</i>	I		I		I		R	
3.1.4	- Cơ cấu chuyển số/ <i>Gear shifter</i>	I		I		I		I	
3.1.5	- Tình trạng làm việc của hộp số/ <i>Operation of transmission</i>	I		I		I		I	
3.2	Trục truyền động/ Propeller shaft								
3.3	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ <i>Pinion joint</i>	I, L		I, L		I, L		I, L	
3.4	- Tình trạng lắp ghép/ <i>All bolt, nut connections</i>	I		I		I		I	
3.3	Cầu/ Axle								
4.4	- Dầu cầu/ <i>Axle oil</i>	I		I		I		R	
4.5	- Sự rò rỉ của dầu cầu/ <i>Leaking from axle oil</i>	I		I		I		I	
4.6	- Mối nối ghép cầu vào sắcxil/ <i>Connection of axle to chassis</i>	I		I		I		I	
4.7	- Tình trạng làm việc của cầu/ <i>Working condition of Axle</i>	I		I		I		I	
3.4	Bánh xe/ Wheel								
5.4	- Tình trạng bánh xe/ <i>Condition of wheel & tires</i>	I		I		I		I	
5.5	- Các bulông, tắc kê/ <i>Nuts of wheel</i>	I, T		I, T		I, T		I, T	
5.6	- Áp suất bánh xe/ <i>Tires pressure</i>	I		I		I		I	
5.7	- Bạc đạn bánh xe/ <i>Bearing of wheels</i>	I		I		I		L	
4.	Hệ thống lái/ Steering system								
7	- Dầu tay lái/ <i>Steering fluid</i>	I		I		I		R	
8	- Sự rò rỉ của dầu tay lái/ <i>Leaking from steering fluid</i>	I		I		I		I	
9	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ <i>Steering drive unit, power steering pump</i>	I		I		I		I	
10	- Tình trạng lắp ghép cơ cấu lái/ <i>Condition of driving shaft and steering mechanism</i>	I		I		I		I	
11	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ <i>Joint ball and rod</i>	I, L		I, L		I, L		I, L	
12	- Độ chụm bánh xe/ <i>Wheel alignment</i>	I		I		I		I	
13	- Các ống dầu tay lái/ <i>Connection and condition of hoses</i>	I		I		I		I	
14	- Tình trạng hoạt động của hệ thống lái/ <i>Operation of steering system</i>	I		I		I		I	
5.	Hệ thống thắng/ Braking system								
11	- Sự rò rỉ hệ thống khí nén/ <i>Leaking of pneumatic system</i>	I		I		I		I	
12	- Áp suất hơi hệ thống thắng/ <i>Brake pneumatic pressure system</i>	I, M		I, M		I, M		I, M	
13	- Bộ thắng, trống thắng/ <i>Brake drum, brake lining</i>	I		I		I		I*	
14	- Bầu thắng/ <i>Brake chambers</i>	I		I		I		I	
15	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ <i>Clearance of brake pedal</i>	I		I		I		I	
16	- Thắng tay/ <i>Parking brake</i>	I		I		I		I	
17	- Bơm hơi, bình hơi, ống hơi/ <i>Compressor, accumulator, hose condition</i>	I		I		I		I	
18	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng chính, thắng phụ/ <i>Operation of service, parking brake system</i>	I		I		I		I	
6.	Hệ thống treo trước và sau/ Front and rear Suspension system								
9	- Tình trạng lắp ghép của hệ thống treo/ <i>All connections of suspension</i>	I		I		I		I	
10	- Các bầu hơi nhíp/ <i>Airbags</i>	I		I		I		I	

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
11	Tình trạng hoạt động của hệ thống nhíp hơi/ <i>Operation of suspension</i>	I		I		I		I	
7.	Hệ thống điện/ Electric system								
7.1.	Điện áp sạc bình ắcquy/ <i>Battery voltage (24-28V)</i>	M		M		M		M	
7.2.	Dung dịch bình ắcquy/ <i>Battery fluid</i>	I		I		I		I	
7.3.	Dòng sạc đầy tải ($0 < I_{\text{sạc}} < 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
7.4.	Máy phát điện, đènmarơ/ <i>Alternator, starter</i>	I		I		I		I*	
7.5.	Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting, horn, indicators, gauges</i>	I		I		I		I	
7.6.	Các rơ le, cầu chì, các dây điện và mối nối/ <i>Security of wire, relays, fuses</i>	I		I		I		I	
7.7.	Mô-tơ, cần gạt nước/ <i>Windscreen washer, wiper</i>	I		I		I		I	
7.8.	Các công tắc điều khiển/ <i>Control switches</i>	I		I		I		I	
7.9.	Hệ thống điều khiển cửa/ <i>Door control system</i>	I		I		I		I	
8.	Động cơ sau/ Rear engine								
8	Động cơ/ Engine:								
9	Nhớt máy/ <i>Engine oil</i>	R		R		R		R	
10	Lọc nhớt/ <i>Oil filter</i>	R		R		R		R	
11	Lọc nhiên liệu tinh/ <i>Fuel filter</i>	I		R		I		R	
12	Lọc gió (thay khi hỏng)/ <i>Air filter (Repalce if damaged)</i>	C		C		C		C	
13	Bu lông mặt nắp máy/ <i>Cylinder head bolt</i>							T	
14	Giá đỡ động cơ/ <i>Engine mounting, suspension</i>	I		I		I		I	
15	Sự rò rỉ của dầu, nhớt/ <i>Leaking from oil</i>	I		I		I		I	
16	Dây cua roa/ <i>V-belts</i>	I		I		I		I	
17	Tình trạng làm việc của động cơ/ <i>Operation of engine</i>	I		I		I		I	
18	Nhiên liệu/ Fuel:								
19	Các đường ống nhiên liệu/ <i>Fuel lines</i>	I		I		I		I	
20	Sự rò rỉ của dầu, nhớt/ <i>Leaking from fuel</i>	I		I		I		I	
21	Bơm tiếp vận/ <i>Fuel primary pump</i>	I		I		I		I	
22	Bơm tay/ <i>Hand pump (if any)</i>	I		I		I		I	
23	Giải nhiệt/ Radiator:								
24	Két nước làm mát/ <i>Radiator</i>	I		I		I		I*	
25	Nước làm mát động cơ/ <i>Engine coolant level</i>	I		I		I		R	
26	Bình nước phụ/ <i>Sub coolant bottle (if any)</i>	I		I		I		I	
27	Cánh quạt giải nhiệt/ <i>Cooling fan</i>	I		I		I		I	
28	Sự rò rỉ của nước giải nhiệt/ <i>Leaking from coolant</i>	I		I		I		I	
29	Tình trạng hoạt động của hệ thống làm mát/ <i>Coolant system operation</i>	I		I		I		I	
30	Nạp-xả/ Exhaust system:								
31	Tình trạng lắp ghép hệ thống ống nạp, xả/ <i>security of all mounting bolts, fasteners and bracket for intake, exhaust pipe</i>	I		I		I		I	
32	Sự rò rỉ của khí xả/ <i>Leaking from exhaust pipe</i>	I		I		I		I	
33	Bình ắcquy, máy phát, đènmarơ/ Battery, alternator, starter:								
34	Điện áp sạc bình ắcquy/ <i>Battery voltage (12-14V)</i>	M		M		M		M	
35	Dung dịch bình ắcquy/ <i>Battery fluid</i>	I		I		I		I	
36	Dòng sạc đầy tải ($0 < I_{\text{sạc}} < 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
37	Các rơ le, cầu chì, van điện tắt máy, các dây điện	I		I		I		I	

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
	và mối nối/ <i>Security of wire, relays, solenoid shut off, fuses</i>								
38	- Máy phát điện, đềmaro/ <i>Alternator, starter</i>	I		I		I		I*	
9.	Hệ thống lạnh/ <i>Air condition system</i>								
9.1.	- Máy nén (block lạnh)/ <i>Compressor</i>	I		I		I		I	
9.2.	- Nhớt, ga máy lạnh/ <i>Compressor oil, refrigerant</i>	I		I		I		I	
9.3.	- Các đường ống lạnh/ <i>Suction and discharge lines</i>	I		I		I		I	
9.4.	- Lưới lọc dàn lạnh/ <i>Evaporator filters</i>	C		C		C		C	
9.5.	- Dàn lạnh, dàn nóng/ <i>Condenser and evaporator</i>	C		C		C		C	
9.6.	- Quạt dàn lạnh, dàn nóng/ <i>Fan of condenser, evaporator</i>	I		I		I		I*	
9.7.	- Tình trạng hoạt động của hệ thống lạnh, nhiệt độ trong khoang xe/ <i>Operation, temperature in passenger cabin</i>	M		M		M		M	
10.	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
7.	- Tình trạng dây đai an toàn/ <i>Passenger seatbelt condition (if any)</i>	I		I		I		I	
8.	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	
9.	- Chèn/ <i>Chocks</i>	I		I		I		I	
10.	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	
11.	- Tình trạng camera hành trình (nếu có)/ <i>Dashcam condition (if any)</i>	I		I		I		I	
12.	- Hệ thống an toàn của cửa hành khách/ <i>Safety of passenger doors</i>	I		I		I		I	
13.	- Hệ thống phát thanh (nếu có) / <i>Audio system on passengers cabin (if any)</i>	I		I		I		I	
14.	- Camera lùi, bảng đèn LED (nếu có)/ <i>Backward camera</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE CẮT CỎ

TT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
1.	Động cơ / Engine								
1.1	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R	
1.2	- Lọc nhớt/ Oil filter	R		R		R		R	
1.3	- Lọc nhiên liệu/ Fuel filter	I		R		I		R	
1.4	- Lọc gió/ Air filter (thay khi hỏng)	C		C		C		C	
1.5	- Bulông nắp máy/ Cylinder head bolts							T	
1.6	- Lọc bơm tiếp vận/ Filter of hand pump			C				C	
1.7	- Các đường ống nhiên liệu/ Fuel hoses	I		I		I		I	
1.8	- Thùng nhiên liệu/ Fuel tank			D				D	
1.9	- Dây cua roa/ V-belt	I		I		I		I	
1.10	- Nước làm mát/ Coolant	I		I		I		R	
1.11	- Hệ thống làm mát/ Cooling system	I		I		I		I	
1.12	- Hệ thống ống nạp, xả, bô/ Muffler, exhaust pipe, turbocharger	I		I		I		I	
1.13	- Giá đỡ động cơ/ Engine mounting	I		I		I		I	
1.14	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I	
2.	Hệ thống truyền động/ Power transmission system								
2.1	- Hành trình làm việc bàn đạp ly hợp/ Clutch pedal: Play 3-5 mm	M		M		M		M	
2.2	- Dầu hộp số/ Transmission oil	I		I		I		R	
2.3	- Ống dầu hộp số/ Hoses of transmission	I		I		I		I	
2.4	- Tình trạng làm việc của hộp số/ Operation of transmission	I		I		I		I	
2.5	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ Pinion joints	L		L		L		L	
2.6	- Mối nối ghép bằng bu lông/ Bolt and nut connections	I		I		I		I	
2.7	- Dầu cầu/ Axle oil	I		I		I		R	
2.8	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ Connection axle to chassis	I		I		I		I	
2.9	- Tình trạng bánh xe/ Operation of wheel	I		I		I		I	
2.10	- Vò xe/ Tires	I		I		I		I	
2.11	- Các bulông, tắc kê/ Nuts of wheel	I		I		I		I	
2.12	- Bạc đạn bánh xe/ Bearing of wheel	I		I		I		L	
3.	Hệ thống lái/ Steering system								
3.1	- Hộp tay lái/ Steering unit	I		I		I		I	
3.2	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ Joint ball and rod	L		L		L		L	
3.3	- Tình trạng làm việc của hệ thống lái/ Operation of steering system	I		I		I		I	
4.	Hệ thống thắng/ Brake system								
4.1	- Dầu thắng/ Brake fluid	I		I		I		R	
4.2	- Bô thắng, trống thắng/ Brake drum, brake lining							I*	
4.3	- Các ống dẫn ,xylanh thắng - Pipes, brake cylinder	I		I		I		I	
4.4	- Hành trình làm việcbàn đạp thắng/ Brake pedal Play 3-7 mm	I		I		I		I	
4.5	- Độ cao bàn đạp thắng/ Pedal height when pedal is depressed: 90-100 mm	I		I		I		I	
4.6	- Thắng tay/ Hand brake								
4.7	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ Condition of brake system	I		I		I		I	
5.	Hệ thống thủy lực/ Hydraulic system								
5.1	- Dầu thủy lực/ Hydraulic oil	I		R		I		R	
5.2	- Lọc dầu thủy lực/ Hydraulic oil filter	I		R		I		R	
5.3	- Thùng dầu thủy lực/ Hydraulic tank			C				C	
5.4	- Các co, ống dầu thủy lực/ Hydraulic hoses, pipes	I		I		I		I	

TT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)	12 THÁNG (V3)	18 THÁNG (V2)	24 THÁNG (V4)				
5.5	- Các xylanh thủy lực/ <i>Hydraulic cylinder</i>	I	I	I	I				
5.6	- Khôỉ van điều khiển/ <i>Solenoid, relief valve</i>	I	I	I	I				
5.7	- Các chức năng điều khiển/ <i>Control function</i>	I	I	I	I				
5.8	- Áp suất van an toàn/ <i>Relief pressure: 185 +2 kgf/cm²</i>	M	M	M	M				
6.	Hệ thống điện/ <i>Electric system</i>								
6.1	- Điện áp bình ắc quy/ <i>Battery voltage(24-28V)</i>	M	M	M	M				
6.2	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I \text{ sạc} \leq 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M	M	M	M				
6.3	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting system, meters & gauges</i>	I	I	I	I				
6.4	- Các rơ le, cầu chì, các dây điện và mối nối/ <i>Wire connection, relays, fuses</i>	I	I	I	I				
6.5	- Bugi xông, rơ le xông/ <i>Glow plug, glow relay</i>								
6.6	- Máy phát điện, đềmarơ/ <i>Starter & generator</i>	I	I	I	I*				
6.7	- Tình trạng chung của hệ thống điện/ <i>Operation of electric system</i>	I	I	I	I				
6.8	- Các van điện điều khiển/ <i>Solenoid valves</i>	I	I	I	I				
7.	Khung và cào cắt/ <i>blade & frame</i>								
7.1	- Cào / <i>fork</i>	I	I	I	I				
7.2	- Xích/ <i>Chain</i>	L	L	L	L				
7.3	- Lưỡi cắt/ <i>blade</i>	I	I	I	I				
7.4	- Tình trạng chung của hệ thống cắt/ <i>Operation of blade system</i>	L	L	L	L				
8.	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
8.1	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I	I	I	I				
8.2	- Chèn (nếu có)/ <i>Chocks (if any)</i>	I	I	I	I				
8.3	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I	I	I	I				

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE ĐÀU KÉO

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL			
		6 THÁNG (V2)	12 THÁNG (V3)	18 THÁNG (V2)	24 THÁNG (V4)
1.	Động cơ/ Engine				
1.1	- Nhớt máy/ <i>Engine oil</i>	R	R	R	R
1.2	- Lọc nhớt/ <i>Oil filter</i>	R	R	R	R
1.3	- Lọc nhiên liệu/ <i>Fuel filter</i>	I	R	I	R
1.4	- Lọc gió/ <i>Air filter (thay khi hỏng)</i>	C	C	C	R
1.5	- Bu lông nắp máy/ <i>Cylinder head bolt</i>				T
1.6	- Các đường ống nhiên liệu, nhớt/ <i>Fuel, oil pipes</i>	I	I	I	I
1.7	- Thùng nhiên liệu/ <i>Fuel tank</i>		D		D
1.8	- Dây cua roa/ <i>V-belt</i>	I	I	I	I
1.9	- Nước làm mát động cơ/ <i>Coolant</i>	I	I	I	R
1.10	- Két nước làm mát/ <i>Coolant radiator</i>	I	I	I	C
1.11	- Hệ thống làm mát/ <i>Cooling system</i>	I	I	I	I
1.12	- Hệ thống ống nạp, xả, bô/ <i>Muffler, exhaust pipe, turbocharger</i>	I	I	I	I
1.13	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ <i>Engine mounting</i>	I	I	I	I
1.14	- Tốc độ ga cầm chừng/ <i>Idling speed</i>	I	I	I	I
2.	Hệ thống truyền động/ Power transmission system				
2.1	- Dầu hộp số, hộp giảm tốc/ <i>Transmission, differential oil</i>	I	I	I	R
2.2	- Cơ cấu chuyển số/ <i>Gear shifter</i>	I	I	I	I
2.3	- Tình trạng làm việc của hộp số/ <i>Operation of transmission</i>	I	I	I	I
3.	Trục truyền động và cầu/ Propeller and axle shaft				
3.1	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ <i>Pinion joint</i>	I	I	I	I
3.2	- Mối nối ghép bằng bu lông/ <i>Bolt connections</i>		I	I	I
4.	Cầu/ Axle				
4.1	- Dầu cầu/ <i>Axle oil</i>	I	I	I	R
4.2	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ <i>Axle- chassis connection</i>	I	I	I	I
4.3	- Tình trạng làm việc của cầu/ <i>Operation of Axle</i>	I	I	I	I
5.	Bánh xe/ Wheel				
5.1	- Tình trạng bánh xe/ <i>Wheel condition</i>	I	I	I	I
5.2	- Các bulông, tắc kê/ <i>Nuts of wheel</i>	I	I	I	I
5.3	- Bạc đạn bánh xe/ <i>Bearings of wheel</i>	I	I	I	L
6.	Hệ thống lái/ Steering system				
6.1	- Dầu tay lái/ <i>Steering fluid</i>	I	I	I	R
6.2	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ <i>Drive unit, steering pump</i>	I	I	I	I
6.3	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ <i>Joint ball and rod</i>	L	L	L	L
6.4	- Độ chụm bánh xe (A-B = -1 → -3 mm)/ <i>Wheel alignment</i>				M
6.5	- Các mối nối ghép và các đường ống/ <i>Connection and oil pipes</i>	I	I	I	I
6.6	- Trình trạng làm việc hệ thống lái/ <i>Steering operation</i>	I	I	I	I
6.7	- Góc lái trái, phải/ <i>Left & right turning angle</i>				I
7.	Hệ thống thắng/ Braking system				
7.1	- Dầu thắng/ <i>Brake fluid</i>	I	I	I	R
7.2	- Bô thắng, tang trống thắng/ <i>Brake drum, brake shoe, pad</i>				I*
7.3	- Các ống dẫn, xylanh thắng/ <i>Pipes, brake cylinder</i>	I	I	I	I
7.4	- Hành trình bàn đạp/ <i>Brake pedal travel</i>	I	I	I	I
7.5	- Độ rơ bàn đạp thắng/ <i>Clearance of brake pedal (8-12mm)</i>	I	I	I	I
7.6	- Bộ trợ lực thắng/ <i>Brake booster/</i>	I	I	I	I
7.7	- Thắng tay/ <i>Hand brake</i>	I	I	I	I
7.8	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ <i>Operation of brake system</i>	I	I	I	I
8.	Hệ thống treo trước và sau/ Front and rear Suspension system				
8.1	- Mối ghép bu lông/ <i>Bolt joint</i>	I	I	I	I
8.2	- Xy lanh, lò xo giảm chấn/ <i>Absorber, shock spring</i>	I	I	I	I

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)	12 THÁNG (V3)	18 THÁNG (V2)	24 THÁNG (V4)				
9.	Hệ thống điện/ Electric system								
1.1.	- Điện áp bình ắcquy/ <i>Battery voltage(12-13.8V)</i>	M		M		M		M	
1.2.	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I \text{ sạc} \leq 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
9.1	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting system meter & gauge</i>	I		I		I		I	
9.2	- Các rơ le, cầu chì, các dây điện và mối nối/ <i>Wire harness, relays, fuses</i>	I		I		I		I	
9.3	- Mô tơ, cần gạt nước/ <i>Windscreen washer, wiper</i>	I		I		I		I	
9.4	- Các công tắc điều khiển/ <i>Control switches</i>	I		I		I		I	
9.5	- Máy phát điện, đèn máy/ <i>Starter motor & generator</i>	I		I		I		I*	
9.6	- Bu gi xông/ <i>Spark plug</i>					I		I	
10.	Các thiết bị an toàn/ Safety equipment								
10.1	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	
10.2	- Chèn/ <i>Chocks</i>	I		I		I		I	
10.3	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE CÁP ĐIỆN MÁY BAY

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
I	Phần đặc chủng									
1.	Động cơ/ Engine									
1.1	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
1.2	- Lọc nhớt/ Oil filter	R		R		R		R		
1.3	- Lọc nhiên liệu tinh/ Secondary fuel filter	I		R		I		R		
1.4	- Lọc nhiên liệu thô/ Primary fuel filter	C		C		C		C		
1.5	- Lọc gió (thay khi hỏng)/ Air filter (Repalce if damaged)	C		C		C		C		
1.6	- Tốc độ ga không tải và ga gia tốc/ Idling speed and acceleration	I		I		I		I		
1.7	- Các đồng hồ hiển thị và hệ thống cảnh báo động cơ/ Engine indicators , waning system	I		I		I		I		
1.8	- Bu lông mặt nắp máy/ Cylinder head bolt							T		
1.9	- Giá đỡ động cơ/ Engine mounting, suspension	I		I		I		I		
1.10	- Sự rò rỉ của dầu, nhớt/ Leaking from oil	I		I		I		I		
1.11	- Dây cua roa/ V-belts	I		I		I		I		
1.12	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I		
	Nhiên liệu/ Fuel:									
1.13	- Thùng nhiên liệu/ Fuel tank	I		I, D		I		I, D		
1.14	- Các đường ống nhiên liệu/ Fuel lines	I		I		I		I		
1.15	- Sự rò rỉ của nhiên liệu/ Leaking from fuel	I		I		I		I		
1.16	- Bơm tiếp vận/ Fuel primary pump	I		I		I		I		
1.17	- Bơm tay/ Hand pump	I		I		I		I		
	Giải nhiệt/ Radiator:									
1.18	- Két nước làm mát/ Radiator	I		I		I		I*		
1.19	- Nước làm mát động cơ/ Engine coolant level	I		I		I		R		
1.20	- Bình nước phụ/ Sub coolant bottle	I		I		I		I		
1.21	- Cánh quạt giải nhiệt/ Cooling fan	I		I		I		I		
1.22	- Sự rò rỉ của nước giải nhiệt/ Leaking from coolant	I		I		I		I		
1.23	- Tình trạng hoạt động của hệ thống làm mát/ Coolant system operation	I		I		I		I		
	Nạp-xả/ Exhaust system:									
1.24	- Tình trạng lắp ghép hệ thống ống nạp, xả/ security of all mounting bolts, fasteners and bracket for intake-exhaust pipe	I		I		I		I		
1.25	- Sự rò rỉ của khí xả/ Leaking from exhaust pipe	I		I		I		I		
1.26	- Tình trạng của Turbo/ Turbo operation	I		I		I		I		
2.	Hệ thống điện của động cơ/ Electric system of engine									
2.1.	- Điện áp bình ắc quy/ Battery voltage (24-28V)	M		M		M		M		
2.2.	- Dòng sạc đầy tải (0< I sạc ≤ 40A)/ Battery charging intensity with max load	M		M		M		M		
2.3.	- Các dây điện và đầu mối nối dây/ Wire connections	I		I		I		I		
2.4.	- Máy phát điện, đènmaro/ enerator and starter motor	I		I		I		I*		
3.	Máy phát điện AC/ AC generator									
3.1	- Giá đỡ máy phát/ Generator mounting	I		I		I		I		
3.2	- Cánh quạt gió tản nhiệt máy phát/ Fan guard	I		I		I		I		
3.3	- Các mối ghép nối bulông/ Bolt connections	I, T		I, T		I, T		I, T		
3.4	- Các dây điện và đầu mối nối dây/ Wire hardness	I		I		I		I		
3.5	- Các mạch bảng điện, cầu chì/ Fuses, electric panels	I		I		I		I		
3.6	- Hệ thống đèn, các đồng hồ chỉ báo/ Light and gauges	I		I		I		I		
3.7	- Các công tắc và nút nhấn/Buttons and switches	I		I		I		I		
3.8	- Mạch bảo vệ an toàn động cơ, máy phát/ Safety circuit of engine, generator	I		I		I		I		
3.9	- Cáp điện và đầu cắm/ AC cable and plugs	I		I		I		I		

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
3.10	- Độ cách điện/ <i>Insulation (>500kΩ)</i>			M				M	
3.11	- Tình trạng làm việc của máy phát/ <i>Operation of generator</i>	I		I		I		I	
3.12	- Kiểm tra điện áp AC/ <i>AC voltage</i>	M		M		M		M	
3.13	- Kiểm tra điện áp DC/ <i>DC voltage (nếu có)</i>	M		M		M		M	
3.14	- Kiểm tra tần số/ <i>frequency (Hz)</i>	M		M		M		M	
3.15	- Kiểm tra dòng tải/ <i>load current</i>	M		M		M		M	
4.	Khung/ Frame								
4.1.	- Chốt cửa và cơ cấu bản lề của khung che/ <i>Latches and hinges of frame</i>	L		L		L		L	
II	Phần đầu xe/ Truck								
1.	Động cơ / Engine								
1.1.	- Nhớt máy/ <i>Engine oil</i>	R		R		R		R	
1.2.	- Lọc nhớt/ <i>Oil filter</i>	R		R		R		R	
1.3.	- Lọc nhiên liệu/ <i>Fuel filter</i>	I		R		I		R	
1.4.	- Lọc gió/ <i>Air filter (thay khi hỏng)</i>	C		C		C		C	
1.5.	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap (nếu có theo tài liệu)/ <i>Valve clearance check</i>	I		I		I		I, M	
1.6.	- Tình trạng kim phun / <i>Injection valve condition</i>							I*	
1.7.	- Áp suất nhớt động cơ (kiểm tra qua đèn báo áp suất nhớt)/ <i>Engine oil pressure</i>	I		I		I		I	
1.8.	- Các đường ống nhiên liệu/ <i>Fuel lines</i>	I		I		I		I	
1.9.	- Thùng nhiên liệu/ <i>Fuel tank</i>			D				D	
1.10.	- Dây cua roa/ <i>V-belt</i>	I		I		I		I	
1.11.	- Nước làm mát/ <i>Coolant</i>	I		I		I		R	
1.12.	- Hệ thống làm mát/ <i>Coolant system</i>	I		I		I		I	
1.13.	- Hệ thống ống nạp, xả, bô/ <i>Muffler, exhaust pipe, turbocharger</i>	I		I		I		I	
1.14.	- Giá đỡ động cơ/ <i>Diesel engine mounting</i>	I		I		I		I	
1.15.	- Tình trạng làm việc của động cơ/ <i>Operation of engine</i>	I		I		I		I	
2.	Hệ thống truyền động/ Power transmitting system								
2.1	Ly hợp/ Clutch								
2.1.1.	- Dầu ly hợp/ <i>Clutch fluid</i>	I		I		I		R	
2.1.2.	- Ống dầu, xy lanh/ <i>Hoses, cylinder</i>	I		I		I		I	
2.1.3.	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ <i>Clearance of clutch pedal</i>	I		I		I		I	
2.2	Hộp số/ Transmission								
2.2.1.	- Dầu hộp số/ <i>Transmission oil</i>	I		I		I		R	
2.2.2.	- Tình trạng làm việc của hộp số/ <i>Condition of transmission</i>	I		I		I		I	
2.3	Trục truyền động/ Propeller shaft								
2.3.1.	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ <i>Pinion joint</i>	L		L		L		L	
2.3.2.	- Mối nối ghép bằng bu lông/ <i>Bolts and nuts connection</i>	I		I		I		I	
2.4	Cầu/ Axle								
2.4.1.	- Dầu cầu/ <i>Axle oil</i>	I		I		I		R	
2.4.2.	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ <i>Connection axle to chassis</i>	I		I		I		I	
2.4.3.	- Tình trạng làm việc của cầu/ <i>Condition of Axle</i>	I		I		I		I	
2.5	Bánh xe và Cabin lái / Wheel and Driver cabin								
2.5.1.	- Tình trạng bánh xe/ <i>Condition of wheel & tires</i>	I		I		I		I	
2.5.2.	- Các bulông, tắc kê/ <i>Nuts of wheel</i>	I		I		I		I	
2.5.3.	- Bạc đạn bánh xe/ <i>Bearing of wheel</i>	I		I		I		L	
2.5.4.	- Kính chắn gió/ <i>Windshield Mirrors</i>	I		I		I		I	
2.5.5.	- Gương chiếu hậu/ <i>Rear view mirrors</i>	I		I		I		I	
2.5.6.	- Cửa, khoá cửa/ <i>Doors, door locks</i>	I		I		I		I	
2.5.7.	- Ghế lái, ghế phụ/ <i>Driver, auxiliary seats</i>	I		I		I		I	
2.6	Hệ thống lái/ Steering system								
2.6.1.	- Dầu tay lái/ <i>Power steering fluid</i>	I		I		I		R	

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
2.6.2.	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ <i>Drive unit, auxiliary pump</i>	L		L		L		L	
2.6.3.	- Độ chụm bánh xe/ <i>Wheel alignment</i>	I		I		I		I	
2.6.4.	- Các mối nối ghép và các đường ống/ <i>Connection and oil pipes</i>	I		I		I		I	
2.7	Hệ thống thắng/ <i>Braking system</i>								
2.7.1.	- Dầu thắng/ <i>Brake fluid</i>	I		I		I		R	
2.7.2.	- Bô thắng, trống thắng chính, thắng tay/ <i>Brake drum, brake lining, hand brake</i>	I		I		I		I*	
2.7.3.	- Các ống dẫn, xylanh thắng/ <i>Pipes, brake cylinder</i>	I		I		I		I	
2.7.4.	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ <i>Clearance of brake pedal</i>	I		I		I		I	
2.7.5.	- Bộ trợ lực thắng/ <i>Brake booster</i>	I		I		I		I	
2.7.6.	- Thắng tay/ <i>Hand brake</i>	I		I		I		I	
2.7.7.	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ <i>Operation of braking system</i>	I		I		I		I	
2.8	Hệ thống treo/ <i>Suspension system</i>								
2.8.1.	- Nhíp/ <i>Strings</i>	I		I		I		I	
2.8.2.	- Ốc nhíp/ <i>Pins of string</i>	L		L		L		L	
2.8.3.	- Xy lanh giảm chấn/ <i>Shock absorber</i>	I		I		I		I	
2.9	Hệ thống điện/ <i>Electric system</i>								
2.9.1.	- Điện áp bình ắc quy/ <i>Battery voltage (12-13.8V)</i>	M		M		M		M	
2.9.2.	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I_{\text{sạc}} \leq 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
2.9.3.	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting system meter & gauge</i>	I		I		I		I	
2.9.4.	- Mô-tơ, cần gạt nước/ <i>Windscreen washer, wiper</i>	I		I		I		I	
2.9.5.	- Máy phát điện, đề-ma-rô/ <i>Starter motor & generator</i>	I		I		I		I*	
2.10	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
2.10.1.	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ <i>Emergency switch(if any)</i>	I		I		I		I	
2.10.2.	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	
2.10.3.	- Chèn/ <i>Chocks</i>	I		I		I		I	
2.10.4.	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	

STT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
5.1	- Trục nối chữ thập và khớp then hoa/ <i>Universal joints and sliding sleeve</i>	L		L		L		L	
5.2	- Mối nối ghép bằng bu lông/ <i>Bolt connection</i>	I		I		I		I	
5.3	- Cốt trục bánh xe/ <i>Wheel shafts</i>							I*	
5.4	- Bạc đạn trung tâm (treo)/ <i>Center bearing</i>			L				L	
6.	Cầu xe/ Axle								
6.1	- Dầu cầu/ <i>Axle oil</i>							I	
6.2	- Chốt trụ chính cầu trước/ <i>Kingpin of front axle</i>	L		L		L		L	
6.3	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ <i>Axle- chassis connection</i>	I		I		I		I	
7.	Hệ thống lái/ Steering system								
7.1	- Dầu trợ lực lái/ <i>Power steering fluid</i>	I		I		I		R	
7.2	- Hệ thống trợ lực lái/ <i>Steering power system</i>	I		I		I		I	
7.3	- Cơ cấu lái/ <i>Steering mechanism</i>					I		I	
7.4	- Độ rơ tay lái/ <i>Steering wheel play</i>	I		I		I		I	
7.5	- Chức năng lái/ <i>Steering function</i>	I		I		I		I	
7.6	- Độ chụm bánh xe/ <i>Wheel alignment</i>							I	
7.7	- Các ống dầu trợ lực/ <i>Power steering hose</i>	I		I		I		I	
8.	Hệ thống thắng chân/ Service braking								
8.1	- Dầu thắng/ <i>Brake fluid</i>	I		I		I		R	
8.2	- Kiểm tra rò rỉ dầu thắng/ <i>Brake system for fluid leakage</i>	I		I		I		I	
8.3	- Tấm búa và bộ thắng/ <i>Brake linings and drums</i>			I*				I*	
8.4	- Các ống dẫn của hệ thống thắng/ <i>Brake line pipes, hose</i>	I		I		I		I	
8.5	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ <i>Brake pedal travel, free play</i>	I		I		I		I	
9.	Thắng tay/ Parking brake								
9.1	- Cáp thắng tay/ <i>Parking brake cables</i>	I		I		I		I	
9.2	- Chức năng của thắng tay/ <i>Parking brake function</i>	I		I		I		I	
9.3	- Hành trình kéo thắng tay/ <i>Parking brake travel</i>	I		I		I		I	
9.4	- Các trống phanh và má phanh thắng tay/ <i>Parking brake linings and drums</i>	I		I*		I		I*	
10.	Hệ thống treo/ Suspension system								
10.1	- Nhíp/ <i>Strings</i>	I		I		I		I	
10.2	- Ốc nhíp/ <i>Pins of string</i>	L		L		L		L	
10.3	- Xy lanh giảm chấn/ <i>Shock absorber</i>	I		I		I		I	
11.	Bánh xe/ Wheel								
11.1	- Tình trạng bánh xe/ <i>Performance of wheel & tires, pressure</i>	I		I		I		I	
11.2	- Các bulông, tắc kê/ <i>Nuts of wheel</i>	I, T		I, T		I, T		I, T	
11.3	- Bạc đạn bánh xe/ <i>Bearing of wheel</i>	I		I		I		I*	
12.	Hệ thống điện/ Electric system								
12.1	- Điện áp bình ắc quy/ <i>Battery voltage(24-28V)</i>	M		M		M		M	
12.2	- Dung dịch bình ắc quy/ <i>Battery fluid</i>	I		I		I		I	
12.3	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I \text{ sạc} < 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
12.4	- Máy phát điện, đèn khởi động/ <i>Starter motor & generator</i>	I		I		I		I*	
12.5	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting system meter & gauge</i>	I		I		I		I	
12.6	- Các rơ le, cầu chì/ <i>Relays, fuses for security of attached electric leads and mounting</i>	I		I		I		I	
12.7	- Solenoid điều khiển ga tự động/ <i>Acceleration solenoid</i>	I		I		I		I	
12.8	- Mô-tơ, cần gạt nước/ <i>Windscreen washer, wiper</i>	I		I		I		I	
12.9	- Trình trạng của các dây điện và đầu nối/ <i>Performance of electrical wiring and connections</i>	I		I		I		I	
12.10	- Chức năng các công tắc/ <i>All control switches for operation, security of attachment</i>	I		I		I		I	

STT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
12.11	- Kiểm tra điện trở các cuộn van/ <i>Solenoid resistant check</i>	I		I		I		I	
12.12	- Các chức năng điều khiển hệ thống điện/ <i>Check electrical controls, limit switches and interlock systems</i>	I		I		I		I	
13.	Hệ thống thủy lực/ <i>Hydraulic system</i>								
13.1	- Dầu thủy lực/ <i>Hydraulic oil</i>	I		I, R		I		I, R	
13.2	- Thùng dầu thủy lực/ <i>Hydraulic tank, flush system, refill</i>			D				D	
13.3	- Bơm thủy lực/ <i>Check hydraulic pump for leaks, cracks, deformation, security of attachment, any unusual noise or chattering</i>	I		I		I		I	
13.4	- Lọc dầu thủy lực về / <i>Check hydraulic filter for cracks, breaks, holes, damage, and security of attachment</i>	I		I		I		R	
13.5	- Lọc dầu thủy lực trong thùng/ <i>Tank hydraulic filter</i>							C	
13.6	- Các chức năng của selenoid, van an toàn/ <i>Operation of all selenoid, all relief valves</i>	I		I		I		I	
13.7	- Trình trạng của các ống cứng và mềm thủy lực/ <i>Performance of hydraulic hoses and pipes</i>	I		I		I		I	
13.8	- Xilanh thủy lực/ <i>Hydraulic components</i>	I		I		I		I	
13.9	- Sự rò rỉ của hệ thống thủy lực/ <i>Leaking in hydraulic system</i>	I		I		I		I	
13.10	- Áp suất hệ thống thủy lực/ <i>Hydraulic system pressure</i>	M		M		M		M	
13.11	- Khớp nối PTO/ <i>Check PTO coupling for looseness</i>			I		I		I	
14.	Hệ thống bơm nước rửa & Hệ thống xả chất thải/ <i>Water supply system & Waste system</i>								
14.1	- Bơm nước/ <i>Water pump performance</i>	I		I		I		I	
14.2	- Khớp nối bơm nước/ <i>Water pump coupling</i>	L		L		L		L	
14.3	- Đồng hồ báo áp lực bơm nước/ <i>Water pressure gauge</i>	I		I		I		I	
14.4	- Ống nước/ <i>Water hoses</i>	I		I		I		I	
14.5	- Đầu ống bơm nước/ <i>Fitting of water hose</i>	I		I		I		I	
14.6	- Rulô cuộn ống nước/ <i>Water hose reel</i>	I		I		I		I	
14.7	- Bơm chân không/ <i>Vacuum pump</i>	I		I		I		I	
14.8	- Thùng nước làm mát bơm chân không/ <i>Coolant water tank for vacuum pump</i>	I		I		I		I	
14.9	- Áp suất bơm chân không/ <i>Vacuum gauge (-5 → -7 PSI)</i>	I		I		I		I	
14.10	- Các xylanh điều khiển van hút / <i>Cylinders for controlling suction hose</i>	I		I		I		I	
14.11	- Lọc bơm chân không/ <i>Vacuum pump filter</i>			I		I		I	
14.12	- Ống xả cầu/ <i>Waste hose</i>	I		I		I		I	
14.13	- Đầu ống xả cầu/ <i>Fitting of waste hose</i>	I		I		I		I	
14.14	- Thùng chứa nước/ <i>Water tank</i>	I		C		I		C	
14.15	- Van xả và thùng chứa chất thải/ <i>Drain valve</i>	I		I		I		I	
14.16	- Thùng chứa chất thải/ <i>Waste tank</i>			I				C	
15.	Sàn nâng/ <i>Platform</i>								
15.1	- Hoạt động nâng hạ cabin sau/ <i>Rear platform operation</i>	I		I		I		I	
15.2	- Hệ thống hạ sàn nâng khẩn cấp/ <i>Emergency rear platform lowering</i>	I		I		I		I	
15.3	- Cửa, khoá cửa sàn nâng/ <i>Platform, door lock</i>	I		I		I		I	
15.4	- Cơ cấu kéo của sàn nâng/ <i>X structure of platform</i>	I		I		I		I	
16.	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
16.1	- Công tắc khẩn cấp (nếu có)/ <i>Emergency switch (if any)</i>	I		I		I		I	
16.2	- Công tắc an toàn/ <i>Safety lifting (limit) switch and interlock system</i>	I		I		I		I	
16.3	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	
16.4	- Chèn/ <i>Chocks</i>	I		I		I		I	
16.5	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE BĂNG CHUYÊN

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
I.	Động cơ/ Engine								
1	- Nhớt máy/ <i>Engine oil</i>	R		R		R		R	
2	- Lọc nhớt/ <i>Oil filter</i>	R		R		R		R	
3	- Lọc nhiên liệu tinh/ <i>Fuel filter</i>	I/R		R		I/R		R	
4	- Lọc nhiên liệu thô/ <i>Primary fuel filter</i>			R				R	
5	- Lọc gió/ <i>Air filter (thay khi hỏng)</i>	C		C		C		C	
6	- Các đường ống nhiên liệu/ <i>Flexible Fuel lines</i>	I		I		I		I	
7	- Thùng nhiên liệu/ <i>Fuel tank</i>			D				D	
8	- Dây cua roa máy phát & bơm nước/ <i>V-belts alternator & coolant pump</i>	I		I		I		I	
9	- Cánh quạt/ <i>Cooling fan</i>	I		I		I		I	
10	- Các ống dầu, kết làm mát nhớt, công tắc nhiệt/ <i>Hoses, Radiator exterior, thermostat</i>	I		I		I		I	
11	- Hệ thống kéo ga/ <i>Throttle linkage</i>	I, L		I, L		I, L		I, L	
12	- Giá đỡ động cơ/ <i>Engine mounting</i>	I		I		I		I	
13	- Tình trạng làm việc của động cơ/ <i>Condition of engine</i>	I		I		I		I	
II.	Hệ thống điện/ Electrical system								
1.	- Điện áp bình ắcquy/ <i>Battery voltage (12-13.8V)</i>	M		M		M		M	
2.	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I_{sạc} \leq 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
3.	- Các role, cầu chì/ <i>Relays, fuses</i>	I		I		I		I	
4.	- Máy phát điện, đènmaro/ <i>Generator and starter motor</i>	I		I		I		I*	
5.	- Các công tắc điều khiển/ <i>Control switches</i>	I		I		I		I	
6.	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting, horn, engine monitoring system and warning system</i>	I		I		I		I	
7.	- Các solenoid và van điện/ <i>Solenoids and electric valves</i>	I		I		I		I	
8.	- Kiểm tra điện trở các van điện/ <i>Solenoid resistant check</i>	I		I		I		I	
9.	- Bugi xông/ <i>Spark plugs</i>			I		I		I	
III.	Hệ thống truyền động/ Power transmitting system								
1	- Dầu hộp số/ <i>Transmission oil</i>	I		I		I		R	
2	- Lọc dầu hộp số/ <i>Transmission filter</i>							C	
3	- Cơ cấu chuyển số/ <i>Gear shifter</i>	I		I		I		I	
4	- Bộ phận hãm và chuyển số/ <i>Transmission band, gear shift lever</i>					I		I	
5	- Tình trạng làm việc của hộp số/ <i>Condition of transmission</i>	I		I		I		I	
6	- Khớp các đăng, then hoa/ <i>Pinion joints</i>	L		L		L		L	
7	- Các mối nối ghép bulông/ <i>Bolt connection</i>	I		I		I		I	
8	- Dầu cầu/ <i>Axle oil</i>	I		I		I		R	
9	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ <i>Axle chassis connection</i>	I		I		I		I	
10	- Tình trạng làm việc của cầu/ <i>Axle condition</i>	I		I		I		I	
11	- Tình trạng bánh xe/ <i>Condition of wheel</i>	I		I		I		I	
12	- Các bulông, tắc kê/ <i>Nuts of wheel</i>	I		I		I		I	
13	- Bạc đạn bánh xe/ <i>Bearing of wheel</i>			I		I		L	
IV.	Hệ thống lái/ Steering system								
1	- Hộp tay lái/ <i>Drive unit</i>	I		I		I		I	
2	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ <i>Joint ball and rod, rod ends</i>	L		L		L		L	
3	- Độ chụm bánh xe/ <i>Wheel alignment</i>							I	
4	- Tình trạng làm việc của hệ thống lái/ <i>Condition of steering system</i>	I		I		I		I	
V.	Hệ thống thắng/ Braking system								
1	- Dầu thắng/ <i>Brake fluid</i>	I		I		I		R	
2	- Độ rơ bàn đạp thắng/ <i>Reserved working travel of clutch</i>	I		I		I		I	

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
	<i>pedal</i>								
3	- Các ống dầu, xylanh thắng/ <i>Pipes, brake cylinder</i>	I		I		I		I	
4	- Đĩa thắng, má phanh/ <i>Disc & skid (Disc brake)</i>	I		I		I		I*	
5	- Thắng tay/ <i>Hand brake</i>	I		I		I		I	
6	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ <i>Condition of brake system</i>	I		I		I		I	
VI.	Hệ thống thủy lực/ <i>Hydraulic system</i>								
1	- Dầu thủy lực/ <i>Hydraulic oil</i>	I		I		I		R	
2	- Thùng dầu thủy lực/ <i>Hydraulic tank</i>			C				C	
3	- Lọc dầu thủy lực/ <i>Hydraulic filter</i>	I		R		I		R	
4	- Bơm, mô-tơ thủy lực/ <i>Hydraulic pumps and motors</i>	I		I		I		I	
5	- Bơm điện khẩn cấp/ <i>Emergency pump</i>	I		I		I		I	
6	- Các xylanh thủy lực/ <i>Hydraulic cylinder</i>	I		I		I		I	
VII.	Băng tải/ <i>Conveyor belt</i>								
1	- Độ căng Băng tải/ <i>Conveyor belt tension</i>	I		I		I		I	
2	- Độ lệch Băng tải/ <i>Alignment of conveyor belt</i>	I		I		I		I	
3	- Xích băng tải/ <i>Chain</i>	I		I		I		I	
4	- Ru lô băng tải/ <i>Conveyor rollers</i>	I		I		I		I	
5	- Tấm an toàn của băng tải/ <i>Rear finger guard</i>	I		I		I		I	
VIII.	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
1	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ <i>Emergency switch(if any)</i>	I		I		I		I	
2	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	
3	- Chèn/ <i>Chocks</i>	I		I		I		I	
4	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	
5	- Tình trạng camera hành trình (nếu có)/ <i>Dashcam condition (if any)</i>	I		I		I		I	
6	- Tình trạng hệ thống an toàn chống va chạm (nếu có)/ <i>Collision avoidance system condition (if any)</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE THANG HÀNH KHÁCH

ST/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
1.	Động cơ/ Engine									
1.1	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
1.2	- Lọc nhớt/ Oil filter	R		R		R		R		
1.3	- Lọc nhiên liệu/ Fuel filter	I/R		R		I/R		R		
1.4	- Lọc gió/ Air filter (thay khi hỏng)	C		C		C		C		
1.5	- Các đường ống nhiên liệu, cổ dê/ Flexible fuel lines, clamps	I		I		I		I		
1.6	- Xả nước thùng nhiên liệu/ Fuel tank water	D		D		D		D		
1.7	- Dây cua roa máy phát và quạt gió/ Alternator and Fan belts	I		R		I		R		
1.8	- Két nước/ Radiator	C		C		C		C		
1.9	- Nước làm mát/ Cooling system coolant	I		I		I		R		
1.10	- Kim phun/ Fuel injector							I*		
1.11	- Bơm nước/ Water pump							I		
1.12	- Hệ thống ống nạp, xả, turbo, bô/ Muffler, exhaust pipe, turbocharger			I				I		
1.13	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ Engine mounting							I		
1.14	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I		
2.	Cầu sau xe/ Rear axle									
2.1	- Dầu cầu/ Axle oil	I		I		I		R		
2.2	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ Axle connection to chassis	I		I		I		I		
2.3	- Tình trạng làm việc của cầu/ Operation of Axle	I		I		I		I		
3.	Hệ thống lái/ Steering system									
3.1	- Hộp tay lái/ Drive unit	I		I		I		I		
3.2	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ Joint ball and rod	I, L		I, L		I, L		I, L		
3.3	- Các mối ghép cơ khí giữa trụ chuyển hướng và cầu/ Mechanical linkages between the steering wheel and the axle	I, L		I, L		I, L		I, L		
3.4	- Tình trạng làm việc của hệ thống lái/ Operation of steering system	I		I		I		I		
4.	Hộp số/ Gear box									
4.1	- Dầu hộp số/ Transmission	I		R		I		R		
4.2	- Cơ cấu chuyển số/ Connecting rod	I		I		I		I		
4.3	- Tình trạng làm việc của hộp số/ Condition of transmission	I		I		I		I		
5.	Bánh xe/ Wheel									
5.1	- Tình trạng bánh xe - Condition of wheel and tires (pressure tires: 8 bar)	I		I		I		I		
5.2	- Các bulông, tắc kê/ Nuts of wheel	I		I		I		I		
5.3	- Bạc đạn bánh xe/ Bearing of wheel	I		I		I		L		
6.	Hệ thống thắng/ Braking system									
6.1	- Dầu thắng/ Brake fluid	I		I		I		I		
6.2	- Độ rơ bàn đạp thắng/ Clearance of brake pedal	I		I		I		I		
6.3	- Các ống dầu, xylanh thắng/ Pipes, brake cylinder	I		I		I		I		
6.4	- Đĩa thắng, má phanh/ Disc & pad (Disc brake)	I		I		I		I*		
6.5	- Bô thắng, trống thắng/ Brake drum, brake lining							I*		
6.6	- Thắng tay/ Hand brake	I		I		I		I		
6.7	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ Operation of braking system	I		I		I		I		
7.	Trục truyền động/ Propeller shaft									
7.1	- Khớp các đăng, then hoa/ Pinion joint	L		L		L		L		

ST/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
7.2	- Các mối nối ghép bulông/ <i>Bolts and nuts connection</i>	I		I		I		I	
8.	Hệ thống thủy lực/ <i>Hydraulic system</i>								
8.1	- Dầu thủy lực / <i>Hydraulic oil</i>	I		I		I		I	
8.2	- Lọc dầu thủy lực (đi vào và về)/ <i>Hydraulic oil filter(return and intake)</i>	I		R		I		R	
8.3	- Thùng dầu thủy lực/ <i>Hydraulic tank</i>							C	
8.4	- Các co, ống dầu thủy lực/ <i>Hydraulic hoses, connection</i>	I		I		I		I	
8.5	- Các xy lanh/ <i>Hydraulic cylinder</i>	I		I		I		I	
8.6	- Bơm thủy lực/ <i>Hydraulic pump</i>	I		I		I		I	
8.7	- Bơm tay/ <i>Hand pump</i>	I		I		I		I	
8.8	- Các khớp xoay của xy lanh/ <i>Articulations of cylinder</i>	L		L		L		L	
8.9	- Khối van điều khiển/ <i>Solenoid, relief van</i>	I		I		I		I	
8.10	- Các chức năng điều khiển/ <i>Control function</i>	I		I		I		I	
9.	Hệ thống điện/ <i>Electric system</i>								
9.1	- Điện áp bình ắc quy/ <i>Battery voltage(12-13.8V)</i>	M		M		M		M	
9.2	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I \leq 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
9.3	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting system meter, gauge</i>	I		I		I		I	
9.4	- Mô-tơ, cần gạt nước/ <i>Windscreen washe, wiper</i>	I		I		I		I	
9.5	- Các công tắc, nút điều khiển/ <i>Control switches</i>	I		I		I		I	
9.6	- Bugì xông/ <i>Glow plugs</i>	I		I		I		I	
9.7	- Kiểm tra điện trở các van điện (nếu có)/ <i>Solenoid resistant check (if any)</i>	I		I		I		I	
9.8	- Máy phát điện, đê-ma-ơ/ <i>Starter motor & generator</i>					I		I*	
10.	Khung, mui thang/ <i>Frame, Canopy</i>								
10.1	- Khung, các bậc cầu thang/ <i>Frame, steps</i>	I		I		I		I	
10.2	- Mui thang/ <i>Canopy</i>	I		I		I		I	
10.3	- Sàn tiếp cận, thanh rào (cánh gà)/ <i>Automatic pushing system of platform railings</i>	I		I		I		I	
10.4	- Các mối ghép cơ khí của khung xe/ <i>Connection at frame</i>	I		I		I		I	
10.5	- Chốt an toàn của thang/ <i>Safety pin of steps</i>	I		I		I		I	
10.6	- Các bạc đạn thành khung/ <i>Bearings frame</i>	L		L		L		L	
11.	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
11.1	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ <i>Emergency switch(if any)</i>	I		I		I		I	
11.2	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	
11.3	- Chèn/ <i>Chocks</i>	I		I		I		I	
11.4	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	
11.5	- Tình trạng camera hành trình (nếu có)/ <i>Dashcam condition (if any)</i>	I		I		I		I	
11.6	- Tình trạng hệ thống an toàn chống va chạm (nếu có)/ <i>Collision avoidance system condition (if any)</i>	I		I		I		I	
11.7	- Tình trạng dây đai chặn khách (nếu có)/ <i>Blocking straps (if any)</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE QUÉT ĐƯỜNG BĂNG

TT No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
	Phần đặc chủng/ Specialized Device									
1.	Động cơ (nếu có) / Engine (if any)									
1.1	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
1.2	- Lọc nhớt/ Oil Filter	R		R		R		R		
1.3	- Lọc dầu tinh/ Secondary fuel filter	I		R		I		R		
1.4	- Lọc dầu thô/ Primary fuel filter	I		R		I		R		
1.5	- Lọc gió/ Air filter (Thay khi hỏng)	C		C		C		C		
1.6	- Nước làm mát/ Coolant	I		I		I		R		
1.7	- Dây cua roa/ V-belt	I		I		I		I		
1.8	- Bơm nước/ Coolant pump	I		I		I		I		
1.9	- Két nước/ Radiator	I		I		I		I		
1.10	- Quạt làm mát/ Fan	I		I		I		I		
1.11	- Hệ thống làm mát/ Cooling system	I		I		I		I		
1.12	- Các đường ống dẫn, nhiên liệu/ Fuel pipes	I		I		I		I		
1.13	- Thùng nhiên liệu/ Fuel tank	I		I		I		D		
1.14	- Áp suất nhớt động cơ (kiểm tra qua đèn báo áp suất nhớt)/ Engine oil pressure	I		I		I		I		
1.15	- Hệ thống ống nạp, xả, turbo, bô/ Muffler, exhaust pipe, turbocharger	I		I		I		I		
1.16	- Giá đỡ động cơ/ Engine mounting	I		I		I		I		
1.17	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I		
2.	Hệ thống thủy lực/ hydraulic system									
2.1.	- Dầu thủy lực/ Hydraulic oil	I		I		I		R		
2.2.	- Lọc dầu thủy lực/ Hydraulic oil filter	I		R		I		R		
2.3.	- Thùng dầu thủy lực/ Hydraulic tank	I		I		I		D		
2.4.	- Bơm thủy lực/ Hydraulic pumps	I		I		I		I		
2.5.	- Bơm khẩn cấp/ Emergency pump	I		I		I		I		
2.6.	- Các xy lanh thủy lực/ Hydraulic cylinders	I		I		I		I		
2.7.	- Áp suất hệ thống thủy lực/ Pressure of hydraulic system	I		I		I		I		
2.8.	- Các ống dầu thủy lực/ Hydraulic hoses	I		I		I		I		
2.9.	- Các khối van thủy lực/ Hydraulic main fold	I		I		I		I		
2.10.	- Các chức năng điều khiển/ Control functions	I		I		I		I		
3.	Hệ thống khí nén/ pneumatic system									
3.1	- Bơm hơi , các ống hơi/ Air auxiliary compressor, hoses	I		I		I		I		
3.2	- Các đồng hồ áp suất/ Pneumatic gauges	I		I		I		I		
3.3	- Bình chứa khí nén, van xả nước/ Pneumatic tank, drain valve	I		I		I		I		
3.4	- Các chức năng điều khiển/ Control functions	I		I		I		I		
II.	Phần đầu xe/ Truck engine									
1.	Động cơ / Engine									
1.1.	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
1.2.	- Lọc nhớt/ Oil filter	R		R		R		R		
1.3.	- Lọc nhiên liệu/ Fuel filter	I		R		I		R		
1.4.	- Lọc gió/ Air filter (Thay khi hỏng)	C		C		C		C		
1.5.	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap/ Valve clearance check							M		
1.6.	- Áp suất nhớt động cơ (kiểm tra qua đèn báo áp suất nhớt)/ Engine oil pressure	I		I		I		I		
1.7.	- Các đường ống nhiên liệu/ Fuel pipe	I		I		I		I		

TT No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
1.8.	- Thùng nhiên liệu/ <i>Fuel tank</i>	I		I		I		D	
1.9.	- Dây cua roa/ <i>V-belt</i>	I		I		I		I	
1.10.	- Nước làm mát/ <i>Coolant</i>	I		I		I		R	
1.11.	- Hệ thống làm mát/ <i>Coolant system</i>	I		I		I		I	
1.12.	- Hệ thống ống nạp, xả, bô/ <i>Muffler, exhaust pipe, turbocharger</i>	I		I		I		I	
1.13.	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ <i>Engine mounting</i>	I		I		I		I	
1.14.	- Tình trạng làm việc của động cơ/ <i>Operation of engine</i>	I		I		I		I	
2.	Ly hợp/ Clutch								
2.1.	- Dầu ly hợp/ <i>Clutch oil</i>	I		I		I		R	
2.2.	- Ống dầu, xy lanh/ <i>Hoses, cylinder</i>	I		I		I		I	
2.3.	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ <i>Clearance of clutch pedal</i>	I		I		I		I	
3.	Hộp số/ Transmission								
3.1.	- Dầu hộp số/ <i>Transmission oil</i>	I		I		I		R	
3.2.	- Tình trạng làm việc của hộp số/ <i>Condition of transmission</i>	I		I		I		I	
4.	Trục truyền động/ Propeller shaft								
4.1.	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ <i>Pinion joint</i>	L		L		L		L	
4.2.	- Mối nối ghép bằng bu lông/ <i>Bolts and nuts connection</i>	I		I		I		I	
5.	Cầu/ Axle								
5.1.	- Dầu cầu/ <i>Axle oil</i>	I		I		I		R	
5.2.	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ <i>Connection axle to chassis</i>	I		I		I		I	
5.3.	- Tình trạng làm việc của cầu/ <i>Condition of Axle</i>	I		I		I		I	
6.	Bánh xe/ Wheel								
6.1.	- Tình trạng bánh xe/ <i>Condition of wheel & tires</i>	I		I		I		I	
6.2.	- Các bulông , tắc kê/ <i>Nuts of wheel</i>	I,T		I,T		I,T		I,T	
6.3.	- Bạc đạn bánh xe trước, sau/ <i>Bearing of wheel</i>	I		I		I		I	
7.	Hệ thống lái/ Steering system								
7.1.	- Dầu tay lái/ <i>Power steering fluid</i>	I		I		I		R	
7.2.	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ <i>Drive unit, auxiliary pump</i>	L		L		L		L	
7.3.	- Độ chụm bánh xe/ <i>Wheel alignment</i>	I		I		I		I	
7.4.	- Các mối nối ghép và các đường ống/ <i>Connection and oil pipes</i>	I		I		I		I	
8.	Hệ thống thắng/ Braking system								
8.1.	- Dầu thắng/ <i>Brake fluid (thay mỗi 24 tháng/ replace every 24 months)</i>	I		I		I		R	
8.2.	- Bô thắng, trống thắng chính, thắng tay/ <i>Brake drum, brake lining, hand brake</i>	I		I		I		I	
8.3.	- Các ống dẫn ,xy lanh thắng/ <i>Pipes, brake cylinder</i>	I		I		I		I	
8.4.	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ <i>Clearance of pedal</i>	I		I		I		I	
8.5.	- Bộ trợ lực thắng/ <i>Brake booster</i>	I		I		I		I	
8.6.	- Thắng tay/ <i>Hand brake</i>	I		I		I		I	
8.7.	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ <i>Condition of braking system</i>	I		I		I		I	
9.	Hệ thống treo/ Suspension system								
9.1.	- Nhíp/ <i>Strings</i>	I		I		I		I	
9.2.	- Ốc nhíp/ <i>Pins of string</i>	L		L		L		L	
9.3.	- Xy lanh giảm chấn/ <i>Shock absorber</i>	I		I		I		I	
10.	Hệ thống điện/ Electric system								
10.1.	- Điện áp bình ắcqui/ <i>Battery voltage(24-28V), hoặc (12.5-13.8)</i>	M		M		M		M	
10.2.	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I \text{ sạc} \leq 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
10.3.	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting system meter & gauge</i>	I		I		I		I	
10.4.	- Mô tơ, cần gạt nước/ <i>Windscreen washer , wiper</i>	I		I		I		I	

TT No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
10.5.	- Máy phát điện, đềmaro/ <i>Starter motor & generator</i>	I		I		I		I	
11.	Các thiết bị an toàn/ <i>Safety equipment</i>								
11.1.	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ <i>Emergency switch(if any)</i>	I		I		I		I	
11.2.	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	
11.3.	- Chèn (nếu có)/ <i>Chocks (if any)</i>	I		I		I		I	
11.4.	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE KÉO ĐẦY MÁY BAY

TT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
1.	Động cơ/ Engine									
1.1.	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
1.2.	- Lọc nhớt/ Oil Filter	R		R		R		R		
1.3.	- Lọc nhiên liệu/ Fuel filter	I		R		I		R		
1.4.	- Lọc gió/ Air filter (thay thế khi hỏng)	C		C		C		C		
1.5.	- Các đường ống dẫn, nhiên liệu và cắt nối/ Fuel pipes & connection	I		I		I		I		
1.6.	- Thùng nhiên liệu/ Fuel tank			D				D		
1.7.	- Dây cua roa/ V-belt	I		I		I		I		
1.8.	- Cánh quạt/ Fan	I		I		I		I		
1.9.	- Hệ thống ống nạp, xả, turbo, bô/ Muffler, exhaust pipe , turbocharger	I		I		I		I		
1.10.	- Giá đỡ động cơ/ Engine mounting	I		I		I		I		
1.11.	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Condition of engine	I		I		I		I		
2.	Hệ thống điện/ Electrical system									
2.1.	- Điện áp bình ắc quy/ Battery voltage(24-28V)	M		M		M		M		
2.2.	- Dòng sạc đầy tải ($0<I \text{ sạc} \leq 40A$)/ Battery charging intensity with max load	M		M		M		M		
2.3.	- Các dây điện và đầu nối dây/ Wires, and wiring plugs	I		I		I		I		
2.4.	- Máy phát điện, đènmaro/ Starter motor & generator	I		I		I		I*		
2.5.	- Các công tắc điều khiển/ Control switch	I		I		I		I		
2.6.	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ Lighting system meter & gauge	I		I		I		I		
2.7.	- Các role, cầu chì ở hộp điện chính/ Relays, fuses of main box	I		I		I		I		
2.8.	- Các mạch bảo vệ an toàn/ Safety electric circuits	I		I		I		I		
2.9.	- Mô-tơ, cần gạt nước/ Windscreen washer , wiper	I		I		I		I		
2.10.	- Công tắc bơm khẩn cấp/ Emergency pump switch	I		I		I		I		
2.11.	- Các solenoid, van điện thủy lực/ Solenoid and hydraulic valves	I		I		I		I		
2.12.	- Kiểm tra điện trở các van điện/ Solenoid resistant check	I		I		I		I		
3.	Hộp số/ Transmission									
3.1.	- Dầu hộp số/ Transmission oil	I		R		I		R		
3.2.	- Lọc dầu hộp số/ Transmission oil filter	I		R		I		R		
3.3.	- Các ống dầu/ Hoses	I		I		I		I		
3.4.	- Tình trạng lắp ghép, làm việc của hộp số/ Condition, fixing, operation of transmission	I		I		I		I		
4.	Hệ thống thủy lực/ Hydraulic system									
4.1.	- Dầu thủy lực/ Hydraulic oil	I		I		I		R		
4.2.	- Lọc dầu thủy lực/ Hydraulic oil filter	I		R		I		R		
4.3.	- Thùng dầu thủy lực/ Hydraulic tank	I		I		I		C		
4.4.	- Bơm thủy lực/ Hydraulic pumps	I		I		I		I		
4.5.	- Bơm khẩn cấp/ Emergency pump	I		I		I		I		
4.6.	- Áp suất hệ thống / pressure	M		M		M		M		
4.7.	- Các ống dầu thủy lực/ Hydraulic hoses	I		I		I		I		
4.8.	- Các chức năng điều khiển/ Control functions	I		I		I		I		
5.	Hệ thống lái/ Steering system									
5.1.	- Hộp tay lái/ Steering unit	I		I		I		I		
5.2.	- Các thanh đòn lái/ Steering rods	I		I		I		I		
5.3.	- Rôtuyn, trụ quay đúng/ Joint ball and rod	L		L		L		L		
5.4.	- Các xy-lanh thủy lực/ Hydraulic cylinders	I		I		I		I		

TT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)	12 THÁNG (V3)	18 THÁNG (V2)	24 THÁNG (V4)				
6.	Hệ thống thắng/ Braking system								
6.1	- Bô thắng, đĩa thắng (khe hở Min.~ 4.5mm)/ <i>Disc and pad space</i>							I*	
6.2	- Dầu thắng/ <i>Brake oil</i>	I	R	I	R				
6.3	- Các ống dầu thắng/ <i>Brake hoses</i>	I	I	I	I				
6.4	- Thắng tay/ <i>Parking brake</i>	I	I	I	I				
6.5	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ <i>Condition of brake system</i>	I	I	I	I				
7.	Cầu xe/ Axle								
7.1	- Tình trạng lắp ghép, làm việc của cầu xe/ <i>Condition, fixing, operation of axles</i>	I	I	I	I				
7.2	- Dầu cầu/ <i>Oil of axle drives</i>	I	R	I	R				
7.3	- Dầu hộp giảm tốc ở bánh xe/ <i>Oil of planetary drives</i>	I	R	I	R				
8.	Bánh xe/ Wheel								
9.1.	- Tình trạng bánh xe/ <i>Condition of wheel</i>	I	I	I	I				
9.2.	- Các bulông, tắc kê/ <i>Wheel nuts</i>	T	T	T	T				
9.	Cabin								
9.1.	- Tình trạng cửa và các bản lề cửa/ <i>Cabin doors & hinges</i>	I, L	I, L	I, L	I, L				
10.	Các thiết bị an toàn/ Safety equipment								
10.1.	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ <i>Emergency switch(if any)</i>	I	I	I	I				
10.2.	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I	I	I	I				
10.3.	- Chèn/ <i>Chocks</i>	I	I	I	I				
10.4.	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I	I	I	I				
10.5.	- Tình trạng camera hành trình (nếu có)/ <i>Dashcam condition (if any)</i>	I	I	I	I				

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE CẤP KHÍ KHỞI ĐỘNG

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
I.	Phần đặc chủng/ <i>Specialized Device</i>									
1.	Động cơ đặc chủng/ <i>Engine</i>									
1.1	- Nhớt máy/ <i>Engine oil</i>	R		R		R		R		
1.2	- Lọc nhớt/ <i>Oil filter</i>	R		R		R		R		
1.3	- Lọc nhiên liệu tinh/ <i>Primary fuel filter</i>	I		R		I		R		
1.4	- Lọc nhiên liệu thô / <i>Secondary fuel filter</i>	I		R		I		R		
1.5	- Lọc gió (<i>thay khi hỏng</i>)/ <i>Air filter (Repalce if damaged)</i>	C		C		C		C		
1.6	- Tốc độ ga không tải và ga gia tốc/ <i>Idling speed and acceleration</i>	I		I		I		I		
1.7	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap/ <i>Valve clearance check</i>			I				I, M		
1.8	- Các đồng hồ hiển thị và hệ thống cảnh báo động cơ/ <i>Engine indicators , waning system</i>	I		I		I		I		
1.9	- Bu lông mặt nắp máy/ <i>Cylinder head bolt</i>							T		
1.10	- Giá đỡ động cơ/ <i>Engine mounting, suspension</i>	I		I		I		I		
1.11	- Sự rò rỉ của dầu, nhớt/ <i>Leaking from oil</i>	I		I		I		I		
1.12	- Dây cua roa/ <i>V-belts</i>	I		I		I		I		
1.13	- Tình trạng làm việc của động cơ/ <i>Operation of engine</i>	I		I		I		I		
	Nhiên liệu/ <i>Fuel:</i>									
1.14	- Thùng nhiên liệu/ <i>Fuel tank</i>	I		I, D		I		I, D		
1.15	- Các đường ống nhiên liệu/ <i>Fuel lines</i>	I		I		I		I		
1.16	- Sự rò rỉ của nhiên liệu/ <i>Leaking from fuel</i>	I		I		I		I		
1.17	- Bơm tiếp vận/ <i>Fuel primary pump</i>	I		I		I		I		
1.18	- Bơm tay/ <i>Hand pump</i>	I		I		I		I		
	Giải nhiệt/ <i>Radiator:</i>									
1.19	- Kết nước làm mát/ <i>Radiator</i>	I		I		I		I*		
1.20	- Nước làm mát động cơ/ <i>Engine coolant level</i>	I		I		I		R		
1.21	- Bình nước phụ/ <i>Sub coolant bottle</i>	I		I		I		I		
1.22	- Cánh quạt giải nhiệt/ <i>Cooling fan</i>	I		I		I		I		
1.23	- Sự rò rỉ của nước giải nhiệt/ <i>Leaking from coolant</i>	I		I		I		I		
1.24	- Tình trạng hoạt động của hệ thống làm mát/ <i>Coolant system operation</i>	I		I		I		I		
	Nạp-xả/ <i>Exhaust system:</i>									
1.25	- Tình trạng lắp ghép hệ thống ống nạp, xả/ <i>security of all mounting bolts, fasteners and bracket for intake-exhaust pipe</i>	I		I		I		I		
1.26	- Sự rò rỉ của khí xả/ <i>Leaking from exhaust pipe</i>	I		I		I		I		
1.27	- Tình trạng của Turbo/ <i>Turbo operation</i>	I		I		I		I		
2.	Máy nén khí/ <i>Compressor</i>									
2.1.	- Nhớt máy nén/ <i>Compressor oil</i>	I		I		I		R		
2.2.	- Lọc nhớt máy nén/ <i>Compressor oil filter</i>	I		R		I		R		
2.3.	- Bộ lọc khí đường điều khiển van bypass/ <i>Signal air fitter (F3)</i>	D		D		D		D		
2.4.	- Lọc gió máy nén/ <i>Compressor air filter(thay khi hỏng)</i>	C		C		C		C		
2.5.	- Lọc thông hơi máy nén/ <i>Compressor breather filter (nếu có)</i>	C		C		C		R		
2.6.	- Kết làm mát nhớt máy nén khí/ <i>Compressor oil cooler</i>	I		I		I		I		
2.7.	- Khớp nối máy nén/ <i>Compressor driver coupling</i>			I		I		I		
2.8.	- Áp suất nhớt máy nén (kiểm tra qua đèn báo áp suất nhớt)/ <i>Compressor oil pressure</i>	I		I		I		I		
2.9.	- Tình trạng làm việc của máy nén khí/ <i>Operation of compressor</i>	I		I		I		I		
3.	Bộ phận điều khiển cấp khí/ <i>Air supply control</i>									
3.1.	- Van an toàn cấp khí	I		I		I		I		

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
3.2.	- Các đường ống dẫn tín hiệu khí/ <i>Air signal lines</i>	I		I		I		I	
3.3.	- Bộ điều khiển ga động cơ / <i>Throttle controller</i>	I		I		I		I	
3.4.	- Van điều khiển áp suất khí cấp lên máy bay/ <i>Bypass valve</i>	I		I		I		I	
3.5.	- Cỗ dê , đầu cắm , ống dẫn cấp khí lên máy bay/ <i>Hoses with coupler, clamps</i>	I		I		I		I	
3.6.	- Tình trạng các van cấp khí	I		I		I		I	
4.	Hệ thống điện/ <i>Electric system</i>								
4.1.	- Điện áp bình ắc quy/- <i>Battery voltage(24-28V)</i>	M		M		M		M	
4.2.	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I \text{ sạc} \leq 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M		M		M		M	
4.3.	- Các dây điện và đầu nối nối dây/ <i>Wiring and connections</i>	I		I		I		I	
4.4.	- Máy phát điện, đèn máy/ <i>Starter motor & generator</i>	I		I		I		I*	
4.5.	- Các công tắc điều khiển/ <i>Control switches</i>	I		I		I		I	
4.6.	- Hệ thống đèn, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lights & gauge</i>	I		I		I		I	
4.7.	- Các role/ <i>Relays</i>	I		I		I		I	
4.8.	- Các mạch bảo vệ an toàn/ <i>Safety electric circuits</i>	I		I		I		I	
4.9.	- Kiểm tra các solenoid/ <i>Solenoid check</i>	I		I		I		I	
5.	Các thông số kỹ thuật của hệ thống cấp khí khởi động động cơ MB/ <i>Parameters check</i>								
5.1.	- Chế độ khởi động động cơ máy bay (Jet start) (van cấp khí đóng) / Jet start mode (Supply valve 1,2,3 close) (36-40 PSI)	M		M		M		M	
5.2.	- Chế độ khởi động động cơ máy bay (Jet start) (van cấp khí 1,2,3 mở) Jet start mode (Supply valve 1,2,3 open) (36 - 40 PSI)	M		M		M		M	
5.3.	- Mức nhớt máy nén/ <i>Check oil reservoir of compressor</i>	I		I		I		I	
II.	Phần đầu xe/ <i>Truck engine</i>								
1.	Động cơ 6HH1/ <i>Engine</i>								
1.1.	- Nhớt máy/ <i>Engine oil</i>	R		R		R		R	
1.2.	- Lọc nhớt/ <i>Oil filter</i>	R		R		R		R	
1.3.	- Lọc nhiên liệu/ <i>Fuel filter</i>	I		R		I		R	
1.4.	- Lọc gió/ <i>Air filter (Thay khi hỏng)</i>	C		C		C		C	
1.5.	- Áp suất nhớt động cơ (kiểm tra qua đèn báo áp suất nhớt)/ <i>Engine oil pressure</i>	I		I		I		I	
1.6.	- Các đường ống nhiên liệu/ <i>Fuel pipe</i>	I		I		I		I	
1.7.	- Thùng nhiên liệu/ <i>Fuel tank</i>			D				D	
1.8.	- Dây cưa roa/ <i>V-belt</i>	I		I		I		I	
1.9.	- Nước làm mát/ <i>Coolant</i>	I		I		I		R	
1.10.	- Hệ thống làm mát/ <i>Coolant system</i>	I		I		I		I	
1.11.	- Hệ thống ống nạp, xả, bô/ <i>Muffler, exhaust pipe, turbocharger</i>	I		I		I		I	
1.12.	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ <i>Engine mounting</i>	I		I		I		I	
1.13.	- Tình trạng làm việc của động cơ/ <i>Operation of engine</i>	I		I		I		I	
2.	Lý hợp/ <i>Clutch</i>								
2.1.	- Dầu lý hợp/ <i>Clutch oil</i>	I		I		I		R	
2.2.	- Ống dầu, xy lanh/ <i>Hoses, cylinder</i>	I		I		I		I	
2.3.	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ <i>Clearance of clutch pedal</i>	I		I		I		I	
1.	Hộp số/ <i>Transmission</i>								
3.1.	- Dầu hộp số/ <i>Transmission oil</i>	I		I		I		R	
3.2.	- Tình trạng làm việc của hộp số/ <i>Condition of transmission</i>	I		I		I		I	
2.	Trục truyền động/ <i>Propeller shaft</i>								
4.1.	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ <i>Pinion joint</i>	L		L		L		L	
4.2.	- Mối nối ghép bằng bu lông/ <i>Bolts and nuts connection</i>	I		I		I		I	

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
3.	Cầu/ Axle									
5.1.	- Dầu cầu/ Axle oil					I			R	
5.2.	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ Connection axle to chassis	I			I		I		I	
5.3.	- Tình trạng làm việc của cầu/ Condition of Axle	I			I		I		I	
4.	Bánh xe và Cabin lái / Wheel and Driver cabin									
6.1.	- Tình trạng bánh xe/ Condition of wheel & tires	I			I		I		I	
6.2.	- Các bulông , tắc kê/ Nuts of wheel	I			I		I		I	
6.3.	- Bạc đạn bánh xe trước, sau/ Bearing of wheel	I			I		I		I*,L	
6.4.	- Kính chắn gió/ Windshield Mirrors	I			I		I		I	
6.5.	- Gương chiếu hậu/ Rear view mirrors	I			I		I		I	
6.6.	- Cửa, khoá cửa/ Doors, door locks	I			I		I		I	
6.7.	- Ghế lái, ghế phụ/ Driver, auxiliary seats	I			I		I		I	
5.	Hệ thống lái/ Steering system									
7.1.	- Dầu tay lái/ Power steering fluid	I			I		I		R	
7.2.	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ Drive unit, auxiliary pump	L			L		L		L	
7.3.	- Độ chụm bánh xe/ Wheel alignment	I			I		I		I	
7.4.	- Các mối nối ghép và các đường ống/ Connection and oil pipes	I			I		I		I	
6.	Hệ thống thắng/ Braking system									
8.1.	- Dầu thắng/ Brake fluid	I			I		I		R	
8.2.	- Bô thắng, trống thắng chính, thắng tay/ Brake drum, brake lining, hand brake								I*	
8.3.	- Các ống dẫn, xylanh thắng/ Pipes, brake cylinder	I			I		I		I	
8.4.	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ Clearance of pedal	I			I		I		I	
8.5.	- Bộ trợ lực thắng/ Brake booster	I			I		I		I	
8.6.	- Thắng tay/ Hand brake	I			I		I		I	
8.7.	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ Condion of braking system	I			I		I		I	
7.	Hệ thống treo/ Suspension system									
9.1.	- Nhíp/ Strings	I			I		I		I	
9.2.	- Ốc nhíp/ Pins of string	L			L		L		L	
9.3.	- Xy lanh giảm chấn/ Shock absorber	I			I		I		I	
8.	Hệ thống điện/ Electric system									
10.1.	- Điện áp bình ắc quy/ Battery voltage(24-28V)	M			M		M		M	
10.2.	- Dòng sạc đầy tải (0< I sạc ≤ 40A)/ Battery charging intensity with max load	M			M		M		M	
10.3.	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ Lighting system meter & gauge	I			I		I		I	
10.4.	- Mô-tơ, cần gạt nước/ Windscreen washer , wiper	I			I		I		I	
10.5.	- Máy phát điện, đèn-ma-rô/ Starter motor & generator	I			I		I		I*	
9.	Các thiết bị an toàn/ Safety equipment									
9.1.	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ Emergency switch(if any)	I			I		I		I	
9.2.	- Đèn quay/ Beacon light	I			I		I		I	
9.3.	- Chèn/ Chocks	I			I		I		I	
9.4.	- Bình cứu hỏa/ Extinguisher	I			I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE CẤP KHÍ LẠNH

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
I.	Phần đặc chủng/ <i>Specialized Device</i>									
1.	Động cơ / <i>Engine</i>									
1.1	- Nhớt máy/ <i>Engine oil</i>	R		R		R			R	
1.2	- Lọc nhớt/ <i>Oil filter</i>	R		R		R			R	
1.3	- Lọc nhiên liệu tinh/ <i>Primary fuel filter</i>	I		R		I			R	
1.4	- Lọc nhiên liệu thô / <i>Secondary fuel filter</i>	I		R		I			I,C	
1.5	- Lọc gió (<i>thay khi hỏng</i>)/ <i>Air filter (Repalce if damaged)</i>	C		C		C			C	
1.6	- Tốc độ ga không tải và ga gia tốc/ <i>Idling speed and acceleration</i>	I		I		I			I	
1.7	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap/ <i>Valve clearance check</i>	I		I		I			I, M	
1.8	- Các đồng hồ hiển thị và hệ thống cảnh báo động cơ/ <i>Engine indicators , waning system</i>	I		I		I			I	
1.9	- Bu lông mặt nắp máy/ <i>Cylinder head bolt</i>								T	
1.10	- Giá đỡ động cơ/ <i>Engine mounting, suspension</i>	I		I		I			I	
1.11	- Sự rò rỉ của dầu, nhớt/ <i>Leaking from oil</i>	I		I		I			I	
1.12	- Dây cua roa/ <i>V-belts</i>	I		I		I			I	
1.13	- Tình trạng làm việc của động cơ/ <i>Operation of engine</i>	I		I		I			I	
	Nhiên liệu/ <i>Fuel:</i>									
1.14	- Thùng nhiên liệu/ <i>Fuel tank</i>	I		I, D		I			I, D	
1.15	- Các đường ống nhiên liệu/ <i>Fuel lines</i>	I		I		I			I	
1.16	- Sự rò rỉ của nhiên liệu/ <i>Leaking from fuel</i>	I		I		I			I	
1.17	- Bơm tiếp vận/ <i>Fuel primary pump</i>	I		I		I			I	
1.18	- Bơm tay/ <i>Hand pump</i>	I		I		I			I	
	Giải nhiệt/ <i>Radiator:</i>									
1.19	- Két nước làm mát/ <i>Radiator</i>	I		I		I			I*	
1.20	- Nước làm mát động cơ/ <i>Engine coolant level</i>	I		I		I			R	
1.21	- Bình nước phụ/ <i>Sub coolant bottle</i>	I		I		I			I	
1.22	- Cánh quạt giải nhiệt/ <i>Cooling fan</i>	I		I		I			I	
1.23	- Sự rò rỉ của nước giải nhiệt/ <i>Leaking from coolant</i>	I		I		I			I	
1.24	- Tình trạng hoạt động của hệ thống làm mát/ <i>Coolant system operation</i>	I		I		I			I	
	Nạp-xả/ <i>Exhaust system:</i>									
1.25	- Tình trạng lắp ghép hệ thống ống nạp, xả/ <i>security of all mounting bolts, fasteners and bracket for intake-exhaust pipe</i>	I		I		I			I	
1.26	- Sự rò rỉ của khí xả/ <i>Leaking from exhaust pipe</i>	I		I		I			I	
1.27	- Tình trạng của Turbo/ <i>Turbo operation</i>	I		I		I			I	

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
2.	Kiểm tra các thông số của hệ thống cấp khí khi động cơ ở tốc độ 1800 - 2200 rpm. Check air supply control parameters at Engine speed: 1800 - 2200 rpm								
2.1	- Kiểm nhìn phía trên của bộ tách nhớt/ Upper sight glass : Empty or ½ Full	I		I		I		I	
2.2	- Kiểm nhìn phía dưới của bộ tách nhớt/ Lower sight glass Full / đầy kiểm	I		I		I		I	
2.3	- Mức ga trong bình : Đồng hồ Mức 1/8- 3/8/ Receiver R-134a level: 1/8- 3/8 - (* Lượng gaz đạt < 1/8, nạp gaz bổ sung - Receiver R-134a level <1/8, supplement to reach standard)	I		I		I		I	
2.4	- Áp suất đường hút/ Suction pressure: 22 - 35 psi	M		M		M		M	
2.5	- Áp suất đường đẩy/ Discharge pressure: 150- 280 PSI	M		M		M		M	
2.6	- Nhiệt độ khí cấp: G19/ Supply air temp: (0°- 10°C)	M		M		M		M	
2.7	- Áp suất khí cấp MB/ Blower pressure: 650-950 mm H ₂ O	M		M		M		M	
2.8	- Áp suất nhớt động cơ (tại số vòng quay 2000 rpm-đồng hồ trên xe)/ Oil pressure: 5 → 7.5 bar (at eng. speed 2000 rpm)	M		M		M		M	
2.9	- Nhiệt độ nước làm mát động cơ/ Engine coolant temp 87°C → 102°C	M		M		M		M	
2.10	- Áp suất giữa 2 đầu lọc nhớt máy nén/ Compressor oil pressure drop (P28-P29: max. 10PSI)	I		M		I		M	
2.11	- Áp suất giữa 2 đầu lọc ẩm/ Drier filter pressure drop (P4-P5: max. 5PSI)	I		M		I		M	
2.12	- Áp suất giữa 2 đầu lọc tách ẩm/ Vapor injection filter pressure drop (P17-P18: max. 5PSI)	I		M		I		M	
2.13	- Kiểm tra rò rỉ ga lạnh/ Leak check the refrigeration system	I		I		I		I	
3.	Ly hợp/ Clutch (power take off)								
3.1	- Bạc đạn trục PTO/ Main bearing	L		L		L		L	
3.2	- Bạc đạn khớp truyền động/ PTO: Main & release bearings	L		L		L		L	
3.3	- Trục ly hợp/ PTO: Cross shaft	I		L		L		L	
3.4	- Khớp ly hợp, cần tách ly hợp/ PTO: Linkage and level	I		L		L		L	
4.	Hệ thống làm lạnh/ Refrigeration system								
4.1	- Dàn bay hơi/ Evaporator coil	C		C		C		C	
4.2	- Dàn ngưng tụ/ Condense coil	C		C		C		C	
4.3	- Lọc nhớt máy nén/ Compressor oil filter	I		I		I		R	
4.4	- Ga lạnh R134/ Refrigerant	I		I		I		R	
4.5	- Nhớt máy nén/ Compressor oil	I		I		I		R	
4.6	- Bầu lọc F3 (lọc ẩm hệ thống): Thay chất hút ẩm/ Refrigerant filter drier (F3)	I		I		I		R	
4.7	- Đầu lọc F6 (lọc tách ga lỏng hệ thống lạnh)/ Vapor injection filter (F6)	I		I		I		R	
5.	Hệ thống thổi khí/ Delivered air system								
5.1	- Lọc gió/ Air inlet filter (Thay khi hỏng)	C		C		C		C	
5.2	- Trục dẫn động quạt dàn lạnh và bạc đạn/ Blower shaft & bearings	L		L		L		L	
5.3	- Dây cua roa quạt dàn lạnh/ Blower drive V- belt	I		I		I		I	
6.	Quạt dàn ngưng tụ/ Condenser fan drive								
6.1	- Bạc đạn, quạt dàn ngưng tụ/ Fan drive bearings, condenser fan	I, L		I, L		I, L		I, L	
6.2	- Dây cua roa cánh quạt/ Fan drive V- belts	I		I		I		I	

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
7.	Các chức năng khác/ Other functions									
7.1	- Cảm nhiệt độ lạnh/ Condenser sensor					I		I		
7.2	- Các đường ống dẫn ga, nhớt/ Suction and discharge line	I		I		I		I		
7.3	- Van tiết lưu/ Expansion valve	I		I		I		I		
7.4	- Cơ cấu điều khiển lưu lượng khí/ Handle outlet valve	I		I		I		I		
7.5	- Giá đỡ máy lạnh/ Compressor mounting	I		I		I		I		
7.6	- Cỗ dê, đầu cắm, ống cấp khí/ Hoses with air coupler	I		I		I		I		
7.7	- Tình trạng làm việc của hệ thống lạnh/ Operation of air conditioner system	I		I		I		I		
8.	Hệ thống điện/ Electrical system									
8.1	- Điện áp bình ắc quy/ Battery voltage(24-28V)	M		M		M		M		
8.2	- Dòng sạc đầy tải (0< I sạc ≤ 40A)/ Battery charging intensity with max load	M		M		M		M		
8.3	- Hệ thống đèn,các đồng hồ chỉ báo/ Lights system & gauge	I		I		I		I		
8.4	- Các dây nối, đầu nối dây/ Wiring and connections	I		I		I		I		
8.5	- Các mạch bảo vệ an toàn/ Safety electric circuits	I		I		I		I		
8.6	- Các công tắc điều khiển/ Control switches	I		I		I		I		
8.7	- Các role, solenoid/ Relays, solenoids	I		I		I		I		
8.8	- Đề ma rô, máy phát/ Starter motor & generator	I		I		I		I*		
II	Phần đầu xe/ Truck engine									
1	Động cơ / Engine									
1.1.	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
1.2.	- Lọc nhớt/ Oil filter	R		R		R		R		
1.3.	- Lọc nhiên liệu tinh, thô/ Fuel filter	I		R		I		R		
1.4.	- Lọc gió/ Air filter (thay khi hỏng)	C		C		C		R		
1.5.	- Áp suất nhớt động cơ (kiểm tra qua đèn báo áp suất nhớt)/ Engine oil pressure	I		I		I		I		
1.6.	- Các đường ống nhiên liệu/ Fuel pipe	I		I		I		I		
1.7.	- Thùng nhiên liệu/ Fuel tank							D		
1.8.	- Dây cưa roa/ V-belt	I		I		I		I		
1.9.	- Nước làm mát/ Coolant	I		I		I		R		
1.10.	- Hệ thống làm mát/ Coolant system	I		I		I		I		
1.11.	- Hệ thống ống nạp, xả, bô/ Muffler, exhaust pipe, turbocharger	I		I		I		I		
1.12.	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ Engine mounting	I		I		I		I		
1.13.	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I		
2	Hệ thống truyền động/ Power transmitting system									
2.1	Ly hợp/ Clutch									
2.1.1.	- Dầu ly hợp/ Clutch oil	I		I		I		R		
2.1.2.	- Ống dầu, xy lanh/ Hoses, cylinder	I		I		I		I		
2.1.3.	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ Clearance of clutch pedal	I		I		I		I		
2.2	Hộp số MY5T/ Transmission									
2.2.1.	- Dầu hộp số/ Transmission oil	I		I		I		R		
2.2.2.	- Tình trạng làm việc của hộp số/ Condition of transmission	I		I		I		I		
2.3	Trục truyền động/ Propeller shaft									
2.3.1.	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ Pinion joint	L		L		L		L		
2.3.2.	- Mối nối ghép bằng bu lông/ Bolts and nuts connection	I		I		I		I		
2.4	Cầu/ Axle									
2.4.1.	- Dầu cầu/ Axle oil					I		R		
2.4.2.	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ Connection axle to chassis	I		I		I		R		
2.4.3.	- Tình trạng làm việc của cầu/ Condition of Axle	I		I		I		I		

TT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)	12 THÁNG (V3)	18 THÁNG (V2)	24 THÁNG (V4)				
2.5	Bánh xe và Cabin lái / Wheel and Driver cabin								
2.5.1.	- Tình trạng bánh xe/ <i>Condition of wheel & tires</i>	I	I	I	I				
2.5.2.	- Các bulông, tắc kê/ <i>Nuts of wheel</i>	I	I	I	I				
2.5.3.	- Bạc đạn bánh xe trước, sau - <i>Bearing of wheel</i>	I	I	I	I*	L			
2.5.4.	- Kính chắn gió/ <i>Windshield Mirrors</i>	I	I	I	I				
2.5.5.	- Gương chiếu hậu/ <i>Rear view mirrors</i>	I	I	I	I				
2.5.6.	- Cửa, khoá cửa/ <i>Doors, door locks</i>	I	I	I	I				
2.5.7.	- Ghế lái, ghế phụ/ <i>Driver, auxiliary seats</i>	I	I	I	I				
2.6	Hệ thống lái/ Steering system								
2.6.1.	- Dầu tay lái/ <i>Power steering fluid</i>	I	I	I	R				
2.6.2.	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ <i>Drive unit, auxiliary pump</i>	L	L	L	L				
2.6.3.	- Độ chụm bánh xe/ <i>Wheel alignment</i>	I	I	I	I				
2.6.4.	- Các mối nối ghép và các đường ống/ <i>Connection and oil pipes</i>	I	I	I	I				
2.7	Hệ thống thắng/ Braking system								
2.7.1.	- Dầu thắng/ <i>Brake fluid</i>	I	I	I	R				
2.7.2.	- Bô thắng, trống thắng chính, thắng tay/ <i>Brake drum, brake lining, hand brake</i>				I*				
2.7.3.	- Các ống dẫn ,xylanh thắng/ <i>Pipes, brake cylinder</i>	I	I	I	I				
2.7.4.	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ <i>Clearance of pedal</i>	I	I	I	I				
2.7.5.	- Bộ trợ lực thắng/ <i>Brake booster</i>	I	I	I	I				
2.7.6.	- Thắng tay/ <i>Hand brake</i>	I	I	I	I				
2.7.7.	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ <i>Condion of braking system</i>	I	I	I	I				
2.8	Hệ thống treo/ Suspension system								
2.8.1.	- Nhíp/ <i>Strings</i>	I	I	I	I				
2.8.2.	- Ác nhíp/ <i>Pins of string</i>	L	L	L	L				
2.8.3.	- Xy lanh giảm chấn/ <i>Shock absorber</i>	I	I	I	I				
2.9	Hệ thống điện/ Electric system								
2.9.1.	- Điện áp bình ắcquy/ <i>Battery voltage(24-28V)</i>	M	M	M	M				
2.9.2.	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I \text{ sạc} \leq 40A$)/ <i>Battery charging intensity with max load</i>	M	M	M	M				
2.9.3.	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ <i>Lighting system meter & gauge</i>	I	I	I	I				
2.9.4.	- Mô tơ ,cần gạt nước/ <i>Windscreen washer , wiper</i>	I	I	I	I				
2.9.5.	- Máy phát điện, đènmaro/ <i>Starter motor & generator</i>	I	I	I	I*				
2.10	Các thiết bị an toàn/ Safety equipment								
2.10.1.	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ <i>Emergency switch(if any)</i>	I	I	I	I				
2.10.2.	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I	I	I	I				
2.10.3.	- Chèn/ <i>Chocks</i>	I	I	I	I				
2.10.4.	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I	I	I	I				

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG CẦN KÉO ĐẨY MÁY BAY

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG MAINTENANCE TASKS	BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 06 THÁNG 6 MONTH MAINTENANCE	
1	Bánh xe/ <i>Wheels</i>		
1.1	- Tình trạng bánh xe/ <i>Operation of wheel</i>	I	
1.2	- Vỏ xe/ <i>Tires</i>	I	
1.3	- Các bulông, tắc kê/ <i>Wheel nuts</i>	I&T	
1.4	- Bạc đạn bánh xe/ <i>Bearings</i>	L	
2	Hệ thống thủy lực/ <i>Hydraulic system</i>		
2.1	- Kiểm tra dầu thủy lực; thay sau 12 tháng/ <i>Check hydraulic oil; replace every 12 months</i>	I/R	
2.2	- Bình dầu thủy lực/ <i>Hydraulic tank</i>	I/D (Làm sạch khi thay dầu / <i>Drain when replace oil</i>)	
2.3	- Các co, ống dầu thủy lực/ <i>Hydraulic hoses</i>	I	
2.4	- Các xy lanh/ <i>Hydraulic cylinder</i>	I	
	- Tra dầu mỡ cho các bulong và khớp xoay của xilanh nâng hạ/ <i>Grease bolts and shaft of the hydraulic cylinder</i>	L	
2.5	- Bơm tay/ <i>Hydraulic hand pump</i>	I	
3	Đầu nối gắn liền với cần đẩy / <i>Adapters attached on towbar</i>		
3.1	- Chốt cần đẩy/ <i>Shear pins</i>	R*	
		I&T*	
3.2	- Khóa đầu cần đẩy/ <i>Locking bolt</i>	I	
3.3	- Các mối ghép nối bulông/ <i>Tightness of bolts</i>	I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG XE XÚC NÂNG

STT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL								
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)		
1.	Động cơ/ Engine									
1.1.	- Nhớt máy/ Engine oil	R		R		R		R		
1.2.	- Lọc nhớt/ Oil filter	R		R		R		R		
1.3.	- Lọc nhiên liệu / Fuel filter	I		R		I		R		
1.4.	- Lọc gió/ Air filter (thay khi hỏng)	C		C		C		C		
1.5.	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap/ Valve clearance			I				I,M		
1.6.	- Kim phun/ Injection valve							I*		
1.7.	- Các đường ống nhiên liệu/ Fuel lines	I		I		I		I		
1.8.	- Thùng nhiên liệu/ Fuel tank			D				D		
1.9.	- Dây cua roa máy phát, bơm nước/ V-belts alternator & coolant pump	I		I		I		I		
1.10.	- Hệ thống ống nạp, xả, turbo, bô/ Muffler, exhaust pipe, turbocharger	I		I		I		I		
1.11.	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ Engine mounting	I		I		I		I		
1.12.	- Tình trạng làm việc của động cơ/ Operation of engine	I		I		I		I		
2.	Hệ thống điện/ Electric system									
2.14	- Điện áp bình ắc quy/ Battery voltage	M		M		M		M		
2.15	- Dòng sạc đầy tải ($0 < I \text{ sạc} \leq 40A$)/ Battery charging intensity with max load	M		M		M		M		
2.16	- Các dây điện và đầu mối nối dây/ Wires, and clue wiring	I		I		I		I		
2.17	- Các role, cầu chì/ Relays, fuses	I		I		I		I		
2.18	- Solenoid tắt máy/ Engine shut off solenoid	I		I		I		I		
2.19	- Máy phát điện, đènmaro/ Generator and starter motor	I		I		I		I*		
2.20	- Các công tắc điều khiển/ Control switches	I		I		I		I		
2.21	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ Lighting, horn and gauges	I		I		I		I		
3.	Hệ thống thủy lực/ Hydraulic system									
3.23	- Dầu thủy lực/ Hydraulic oil	I		I		I		R		
3.24	- Thùng dầu thủy lực/ Hydraulic tank	I		D		I		D		
3.25	- Lọc dầu thủy lực/ Hydraulic filter			R				R		
3.26	- Hoạt động của motor thủy lực/ Hydraulic operation	I		I		I		I		
3.27	- Mối ghép bulông trục bánh xe và trục lái/ Check the tightness of fixture of the reducers on pivots			T				T		
3.28	- Các xylanh thủy lực/ Hydraulic cylinder	I		I		I		I		
3.29	- Các ống dầu thủy lực/ Hydraulic pipes	I		I		I		I		
3.30	- Các van và khối van thủy lực/ Hydraulic valves and block	I		I		I		I		
3.31	- Các mối ghép nối bulông/ Bolt connection	I		I		I		I		
4.	Hệ thống càn xúc/ forklift system									
4.8.	- Tra mỡ tất cả các điểm bôi trơn/ All greasing points	L		L		L		L		
4.9.	- Cơ cấu càn/ forklift	I		I		I		I		
4.10.	- Bạc đạn đỡ càn/ bearings	I		I		I		I		
5.	Hệ thống lái/ Steering system									
5.4.	- Hộp tay lái/ Drive unit	I		I		I		I		
5.5.	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ Joint ball and rod	I		I		I		I		
5.6.	- Mối nối ghép bằng bu lông/ Bolt connection	I		I		I		I		
6.	Hệ thống thắng/ Brake system									
6.8.	- Xylanh thắng/ Brake cylinder							I*		
6.9.	- Van thắng/ Brake valve	I		I		I		I		
6.10.	- Các co, ống nối/ Brake hoses and connection	I		I		I		I		

STT/ No	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	CHU KỲ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MAINTENANCE LEVEL							
		6 THÁNG (V2)		12 THÁNG (V3)		18 THÁNG (V2)		24 THÁNG (V4)	
6.11.	- Tình trạng làm việc hệ thống phanh/ <i>Operation of brake system</i>	I		I		I		I	
6.12.	- Khoảng cách dừng ở tốc độ tối đa/ <i>Stopping distance at max. speed : $\leq 5.5 m$</i>			M				M	
7.	Bánh xe/ Wheels								
7.1.	- Tình trạng bánh xe/ <i>Condition of wheels and tires, pressure</i>	I		I		I		I	
7.2.	- Các bulông, tắc kê/ <i>Wheel nuts (tightening torque</i>	I, T		I, T		I, T		I, T	
7.3.	- Bạc đạn bánh xe sau/ <i>Bearings of rear wheel</i>	I		I		I		I	
8.	Các thiết bị an toàn/ Safety equipment								
8.1.	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ <i>Emergency switch(if any)</i>	I		I		I		I	
8.2.	- Đèn quay/ <i>Beacon light</i>	I		I		I		I	
8.3.	- Chèn (nếu có)/ <i>Chocks (If any)</i>	I		I		I		I	
8.4.	- Bình cứu hỏa/ <i>Extinguisher</i>	I		I		I		I	

BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG DOLLY TROLLY

STT/ No.	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG/ MAINTENANCE TASKS	BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 6 THÁNG/ 6 MONTH MAINTENANCE	
	CÁC MỤC CHUNG		
1.	Bánh xe / <i>Wheels</i>	I	
2.	Bạc đạn bánh / <i>Bearings</i>	I	
3.	Bạc đạn xoay bánh lái trước/ <i>Bearings of wheel steering</i>	L	
4.	Càng kéo/ <i>Towbar pivot</i>	I	
5.	Hệ thống thắng hãm/ <i>Brake system</i>	I	
6.	Các mối nối ghép bulông/ <i>Bolt and nut connection</i>	I	
	MỤC RIÊNG CHO DOLLY		
1.	Các rulô, khóa rulô dolly/ <i>Rollers, roller fasteners</i>	I	
2.	Chốt chặn container dolly/ <i>Safety pin</i>	I	
	MỤC RIÊNG CHO TROLLY		
1.	Các chốt khóa cửa của trolley/ <i>Safety lock</i>	I	
2.	Bạt che mưa trolley/ <i>Canvas</i>	I	